

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

(Giấy chứng nhận ĐKKD số: 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01/07/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2011)



CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số: 07/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2012)

BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP

1 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Địa chỉ: Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh

Điện thoại: (84-33) 3853 108 - Fax: (84-33) 3853 120

2 - Công ty cổ phần Chứng khoán FPT (FPTS)

Trụ sở: Tầng 2 – 71 Nguyễn Chí Thanh

Điện thoại: 04.3773 7070

Fax: 04.3773 9058

Website: www.fpts.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ & tên: Ông Phùng Trung Hoài

Chức vụ: Thư ký Công ty

Điện thoại: (84-33) 3853 108

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

(Giấy chứng nhận ĐKKD số: 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01/07/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2011)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Giá bán	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng dự kiến phát hành	9.719.210 cổ phiếu
Trong đó:	
- Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	2.597.734 cổ phiếu
- Chào bán cho cổ đông hiện hữu	7.121.476 cổ phiếu
Tổng giá trị dự kiến phát hành (theo mệnh giá)	97.192.100.000 VNĐ

❖ Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam

Địa chỉ: Số 45 Lô 6 Đường Trung Yên 14 Khu ĐTM Trung Yên – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại: 04.37833911

Fax: 04.37833914

Email: hn@pkf.com.vn

❖ Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt nam

Điện thoại: 04.38241190

Fax: 04.38253973

Website: <http://www.aasc.com.vn>

❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**Trụ sở chính**

Địa chỉ: 71 Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa - Hà Nội.

Điện thoại: 04.7737070/ 2717171

Fax: 04.7739058

Email: fptsecurities@fpts.com.vn

Website: www.fpts.com.vn

Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 31 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.2852525

Fax: 08.9255246



MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	1
1.	Rủi ro kinh tế.....	1
2.	Rủi ro luật pháp	2
3.	Rủi ro đặc thù ngành.....	3
4.	Rủi ro của đợt chào bán cổ phiếu	4
5.	Rủi ro về sử dụng vốn	4
6.	Rủi ro pha loãng cổ phiếu.....	4
7.	Rủi ro khác.....	6
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	6
III.	CÁC KHÁI NIỆM	7
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	8
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	8
2.	Cơ cấu tổ chức Công ty.....	13
3.	Cơ cấu quản lý Công ty.....	16
	Sơ đồ 2: Sơ đồ quản lý Công ty.....	16
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ; Danh sách cổ đông sáng lập; Cơ cấu cổ đông	18
5.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký chào bán, những công ty mà tổ chức đăng ký chào bán đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký chào bán.....	19
6.	Hoạt động kinh doanh.....	21
7.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2 năm gần nhất	29
8.	Vị thế Công ty trong ngành	31
9.	Chính sách với người lao động	33
10.	Chính sách cổ tức.....	34
11.	Tình hình tài chính	34
12.	Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	40
13.	Tài sản.....	57
14.	Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2011 - 2013.....	59
15.	Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận cổ tức	60
16.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký chào bán.....	61
17.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán.....	61
V.	CỔ PHIẾU CHÀO BÁN.....	61
1.	Cổ phiếu chào bán ra công chúng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.....	61
1.1.	Loại cổ phiếu.....	61
1.2.	Mệnh giá	61
1.3.	Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán và phát hành	61
1.4.	Phương pháp tính giá.....	61
1.5.	Phương thức phân phối.....	62
1.6.	Thời gian chào bán và phân phối.....	64
1.7.	Đăng ký mua cổ phiếu.....	66
2.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.....	66



3.	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	66
4.	Các loại thuế có liên quan	66
5.	Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	67
VI.	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH.....	67
1.	Mục đích phát hành.....	67
2.	Phương án khả thi.....	67
VII.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP KHÔNG HUY ĐỘNG ĐƯỢC ĐỦ VỐN, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SỐ CỔ PHIẾU LẺ, SỐ CỔ PHIẾU KHÔNG CHÀO BÁN HẾT	69
1.	Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành:	69
2.	Phương án xử lý trường hợp không huy động đủ vốn:	70
3.	Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ, số cổ phiếu không chào bán hết và số cổ phiếu lẻ phát sinh từ việc phân phối cổ phiếu thưởng:	70
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CHÀO BÁN	71
IX.	PHỤ LỤC.....	72
1.	Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	72
2.	Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty	72
3.	Phụ lục III: Báo cáo kiểm toán năm 2009, 2010.....	72
4.	Phụ lục V: Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, BGD, BKS.....	72



I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Rủi ro kinh tế là những rủi ro về sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro này tác động đến tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế với những mức độ ảnh hưởng khác nhau.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong những năm vừa qua, Việt Nam luôn đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trung bình từ 7,5% - 8,48% giai đoạn 2002 đến 2007. Tuy nhiên, bước sang năm 2008 và 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, mức tăng trưởng GDP của Việt Nam có xu hướng chậm lại đạt lần lượt 6,23% và 5,32%. Năm 2010, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 6,78%, cho thấy nền kinh tế của Việt Nam cũng đang dần thoát được ra khỏi suy thoái, từng bước hồi phục.

Theo số liệu của Tổng Cục Thống Kê, mức tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm 2011 đạt 5,76%. Tăng trưởng kinh tế 9 tháng đầu năm 2011 chậm hơn so với cùng kỳ năm 2010 do Nghị quyết 11/NQ-CP ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Theo đó, phân theo ngành kinh tế cấp 1, GDP 9 tháng của ngành công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng cao nhất là 6,62% so với cùng kỳ năm trước; ngành dịch vụ đứng kế tiếp đạt mức tăng 6,24%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%.

Để quản lý rủi ro từ tác động của môi trường kinh tế vĩ mô, Công ty thường xuyên tiến hành dự báo, phân tích tình hình phát triển kinh tế trong và ngoài nước để lên kế hoạch phát triển phù hợp cho từng giai đoạn.

Bên cạnh rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và lãi suất cao cùng với biến động mạnh của tỷ giá trong thời gian vừa qua cũng ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp theo các mức độ khác nhau tùy từng ngành nghề, và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Lãi suất

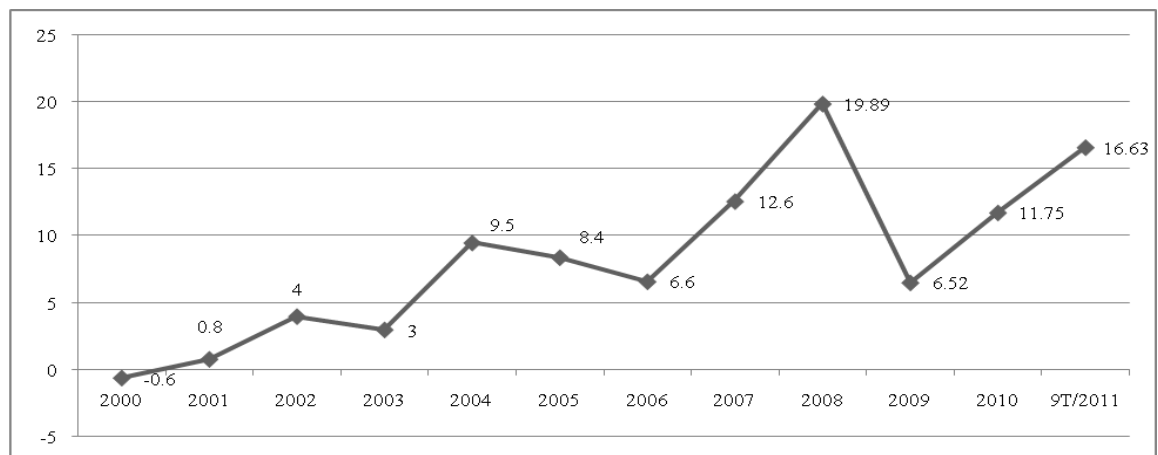
Từ năm 2008, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã công bố mức tăng lãi suất cơ bản từ 8,75% lên mức 14% để đối phó với tình trạng lạm phát tăng cao, đồng thời cho phép các Ngân hàng thương mại tự quyết định lãi suất huy động và cho vay. Sang năm 2009, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ, đầu năm 2009 mức lãi suất cơ bản là 7% và đưa ra gói hỗ trợ kích cầu hỗ trợ lãi suất 4% cho các khoản vay ngắn hạn. Đến cuối năm 2009 lãi suất cơ bản được công bố ở mức 8%. Năm 2010 và đầu năm 2011, Ngân hàng nhà nước đã thực hiện chính sách tiền tệ thận



trọng và chặt chẽ hơn, thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, hạn chế dòng vốn đổ vào bất động sản và chứng khoán. Đầu năm 2011 lãi suất huy động và cho vay tăng cao, có thời điểm lãi suất cho vay trên 20%. Lãi suất tăng cao làm tăng chi phí nợ vay của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, cơ cấu nguồn vốn của Công ty luôn duy trì mức ổn định trong những năm gần đây, dòng tiền ra vào được quản lý chặt chẽ, đảm bảo khả năng thanh toán cao của Công ty.

Lạm Phát

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua chi phí đầu vào, giá cả nguyên vật liệu, xăng dầu... khiến cho chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng cao.



Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm

(Nguồn: Thống kê từ website Tổng Cục Thống Kê)

Năm 2010 lạm phát ở Việt Nam là 11,75%, đến tháng 9 năm 2011 đã lên tới 16,63%. Mục tiêu của Chính phủ lạm phát cả năm ở mức 15%, tuy nhiên nhiều dự báo từ giờ đến hết năm 2011 lạm phát vẫn còn diễn biến tăng trong bối cảnh mặt bằng các loại giá cả vẫn đang ở mức cao so với cùng kỳ năm trước.

2. **Rủi ro luật pháp**

Là một công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, luật thuế... và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn dưới luật. Ngoài ra Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán và văn bản liên quan.

Hiện nay, hệ thống luật pháp Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc vận dụng không phù hợp và không kịp thời sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt là những quy định, thủ tục liên quan đến việc cấp phép đầu tư vào các dự án mà Công ty tham gia. Việc chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng



các quy định hiện hành để đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp sẽ giúp Công ty hạn chế được những rủi ro này.

3. Rủi ro đặc thù ngành

- ***Rủi ro khai thác:***

Là một trong những Công ty khai thác hầm lò, cũng như những Công ty hầm lò khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty cũng chịu ảnh hưởng từ những biến động về địa chất, thiên nhiên, quy hoạch khai thác vùng....

Mặt khác, vì nguồn tài nguyên thiên nhiên là có hạn, nên Công ty phải khai thác ngày càng xuống sâu và xa hơn, làm cung độ vận chuyển than tăng, hệ số bóc đất tăng. Là một doanh nghiệp khai thác, kinh doanh ngành than, Công ty đã lường trước được tất cả những khó khăn này. Vì vậy, song song với việc khai thác tối đa các mỏ than hiện có, Công ty cũng không ngừng tìm kiếm các mỏ than mới.

- ***Rủi ro do chi phí sản xuất tăng:***

Chi phí phục vụ khai thác than trong thời gian qua cũng tăng đáng kể như: giá xăng dầu, giá điện, gỗ, thép chống,...tăng đã đẩy chi phí sản xuất than tăng theo. Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn nghiên cứu, tìm kiếm đổi mới công nghệ khai thác, quản trị chi phí chặt chẽ nên mặc dù thời gian qua giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, song hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn đạt hiệu quả.

- ***Rủi ro về an toàn lao động:***

Do đặc thù của Công ty là khai thác hầm lò nên vấn đề an toàn lao động luôn được quan tâm hàng đầu với khẩu hiệu hành động là “An toàn là thứ nhất – Sản xuất là thứ hai”. Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động như: mua bảo hiểm, trang bị các công cụ, dụng cụ đảm bảo an toàn trong quá trình lao động, hướng dẫn người lao động thực hiện các biện pháp an toàn... nên rủi ro này được giảm thiểu tối đa.

- ***Rủi ro về chính sách, chế độ của Nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đối với ngành than:***

Với chính sách ưu tiên tiêu thụ than trong nước của Chính phủ, giá bán than nội địa (tuy đang có chủ trương tăng 44%) vẫn thấp hơn nhiều so với giá bán xuất khẩu. Theo dự báo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, trong khoảng từ 5 đến 10 năm nữa, nhu cầu nội địa về than sẽ tăng nhanh, cùng với chiến lược an ninh năng lượng quốc gia, chắc chắn sản lượng xuất khẩu than sẽ giảm. Sự chênh lệch về giá bán than nội địa - xuất khẩu, khi đó nếu không được Nhà nước và Vinacomin quản lý và điều tiết hợp lý thì có thể tác động đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty khai thác than và sự ảnh hưởng này được dự báo theo chiều hướng tốt lên.

**4. Rủi ro của đợt chào bán cổ phiếu**

Giá cổ phiếu chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, yếu tố tâm lý nhà đầu tư, cung cầu thị trường chứng khoán...Do vậy, khi thông tin về lượng cung chứng khoán tăng lên có thể ảnh hưởng đến sự thành công của đợt chào bán và giá cổ phiếu của Công ty sau này.

Toàn bộ phương án phát hành đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty thông qua với tỷ lệ biểu quyết cao. Do đợt phát hành không được bảo lãnh phát hành nên có thể xảy ra trường hợp số lượng cổ phiếu thực tế bán được thấp hơn khối lượng dự kiến chào bán trong thời hạn được cấp phép chào bán. Trong trường hợp này, theo nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2011 số cổ phần chưa được phân phối hết sẽ được xử lý theo hướng sau:

- Hội đồng quản trị quyết định phân phối lại cho các đối tượng khác với giá và điều kiện phù hợp song không ưu đãi hơn giá phát hành cho cổ đông hiện hữu.
- Nếu sau khi đã được HĐQT xử lý, số tiền thu được vẫn chưa đạt theo dự kiến, HĐQT sẽ có phương án vay vốn tín dụng để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng vốn. Đồng thời quyết toán vốn điều lệ theo số lượng cổ phần thực tế đã được cổ đông thực hiện quyền trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích của Công ty và của Cổ đông.

5. Rủi ro về sử dụng vốn

Mục đích phát hành của Công ty là đầu tư xây dựng Công trình Giếng mức +00 đến -175 của Giếng Vàng Danh. Hiện tại Công ty đang và sẽ triển khai nhiều dự án nhằm nâng cao công suất khai thác than như: Công trình phân lò giếng Cánh Gà, công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2... Do đó nhu cầu vốn cho hoạt động đầu tư sẽ tăng đột biến trong thời gian tới. Công ty đã có kế hoạch huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau như vay vốn thương mại, phát hành cổ phiếu... Tuy nhiên thời gian để thực hiện các dự án thường khá dài cho đến khi đi vào hoạt động khai thác đó là một trong những rủi ro mà nhà đầu tư phải cân nhắc khi đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin.

6. Rủi ro pha loãng cổ phiếu

Việc phát hành thêm cổ phiếu sẽ gây ra rủi ro pha loãng giá cổ phiếu. Ngoài ra, chỉ số Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) cũng sẽ giảm do tổng số lượng cổ phần lưu hành tăng lên so với hiện tại và việc đầu tư vốn vào các dự án mới chưa tạo ra ngay doanh thu, lợi nhuận.

Hiện tại, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 15.280.790 cổ phiếu. Công ty dự kiến sẽ phát hành thêm 9.719.210 cổ phần, bằng 63,60% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty.



- Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ}}{\text{Số lượng cổ phần bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

Theo báo cáo 9 tháng/2011 tự lập của TVD, EPS tính đến 30/9/2011 ước tính là 4.177 đồng/cổ phiếu.

Nhà đầu tư cần lưu ý ảnh hưởng pha loãng của việc tăng số lượng cổ phần lưu hành đến giá trị của EPS. Nếu giả định thời điểm tăng vốn là tháng 12/2011, thì số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành năm 2011 là = 16.090.724 cổ phiếu.

- EPS 9 tháng/2011 điều chỉnh = 3.967 đồng/cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế năm 2011 dự kiến là 66.801,75 triệu đồng:

+ Nếu tính trên số lượng cổ phiếu trước khi phát hành, EPS 2011 sẽ là 4.372 đồng/cổ phiếu.

+ Nếu điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân sau phát hành trong năm 2011 thì $\text{EPS}_{\text{điều chỉnh}} = 66.801,75 \text{ triệu đồng} / 16.090.724 = 4.151 \text{ đồng/cổ phiếu}$.

- Giá trị sổ sách mỗi cổ phần

$$\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phần} = \frac{\text{Tổng tài sản} - (\text{Tài sản vô hình} + \text{Nợ phải trả})}{\text{Số cổ phần đã lưu hành} - \text{Cổ phiếu quỹ}}$$

$$\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (30/09/2011)} = \frac{247.010.154.264}{15.280.790} = 16.164,7 \text{ đồng/CP}$$

- Việc phát hành thêm một khối lượng cổ phiếu lớn này sẽ dẫn đến việc điều chỉnh giảm giá cổ phiếu do tác động pha loãng. Nhà đầu tư có thể tham khảo công thức sau:

$$P = \frac{Pt-1 + (I \times PR)}{1 + I} = \frac{10.900 + (10.000 \times 63,60\%)}{1 + 63,60\%} = 10.550 \text{ VND}$$

Trong đó:

P : Giá thị trường của cổ phiếu sau khi pha loãng

Pt-1: Giá thị trường của cổ phiếu trước khi pha loãng tại ngày 28/10/2011

I : Tỷ lệ tăng vốn

PR : Giá cổ phiếu bán cho người nắm giữ quyền mua cổ phiếu trong đợt phát hành mới.

Tuy nhiên, rủi ro pha loãng sẽ giảm đi nếu Công ty sử dụng số tiền huy động được từ đợt chào bán một cách hiệu quả nhất.

**7. Rủi ro khác**

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Ông Nguyễn Văn Trịnh

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ông Đinh Quang Lung

Chức vụ: Kế toán Trưởng

Ông Phạm Xuân Vinh

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm Soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Tổ chức tư vấn: Công ty cổ phần chứng khoán FPT (FPTS)

Đại diện Tổ chức tư vấn:

Bà Nguyễn Thị Phương Chi

Chức vụ:

Phó Giám đốc Tư vấn Tài chính DN

(Theo quyết định ủy quyền số 89.5-2008/QĐ/NS/FPTS ngày 30/05/2008 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT).

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ xin đăng ký chào bán cổ phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản Cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cung cấp.



III. CÁC KHÁI NIỆM

UBCK	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Công ty	: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
ĐHDCĐ	: Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	: Hội đồng Quản trị
BKS	: Ban kiểm soát
BGD	: Ban Giám đốc
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
Điều lệ Công ty	: Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Tổ chức chào bán	: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
HNX	: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
SGD	: Sở giao dịch
VND	: Việt Nam đồng
Vinacomin	: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam



IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Thông tin chung về Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Tên công ty	Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Tên tiếng Anh	VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	VVDC
Người đại diện	Ông Nguyễn Văn Trịnh Chức vụ: Chủ tịch HĐQT - Giám Đốc
Trụ sở	Số 185 Đường Nguyễn Văn Cừ, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại	(84-33) 3853 108
Fax	(84-33) 3853 120
Vốn điều lệ	152.807.900.000 đồng

1.2. Quá trình hình thành phát triển

- Tiền thân CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.
- Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
- Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.
- Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.
- Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm



xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007. Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của Vinacomin, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho Vinacomin thông qua Công ty Kho vận đá bạc – Vinacomin theo giá bán nội bộ do Vinacomin quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do Vinacomin thực hiện.

- Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.
- Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.
- Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- ✓ Khai thác và thu gom than cứng
- ✓ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- ✓ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- ✓ Dịch vụ phục vụ đồ uống
- ✓ Khai thác và thu gom than bùn
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
- ✓ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- ✓ Sửa chữa thiết bị khác



- ✓ Lắp đặt hệ thống điện
- ✓ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- ✓ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- ✓ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- ✓ Cho thuê xe có động cơ
- ✓ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- ✓ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- ✓ Vận tải hàng hóa đường sắt
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- ✓ Dịch vụ ăn uống khác
- ✓ Sửa chữa thiết bị điện
- ✓ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị
- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- ✓ Xây dựng công trình công ích
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- ✓ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- ✓ Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- ✓ Vận tải bằng xe buýt
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ khác

**Bảng 1- Quá trình tăng vốn điều lệ**

Thời điểm	Sự kiện
01/07/2008	Công ty được thành lập và đi vào hoạt động theo mô hình CTCP
Tháng 7/2010	Vốn điều lệ của Công ty tăng lên 152.807.900.000 đồng thông qua đợt phát hành trả cổ tức và thưởng cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau (phần bên dưới):

Thông tin về đợt phát hành cổ phiếu năm 2010

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV số 2872/NQ-TVD-ĐHCD ngày 12 tháng 04 năm 2010 có quyết định về việc chi trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu và chi trả cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó thông tin về đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2009 và cổ phiếu thưởng như sau:

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 16% vốn điều lệ, tương đương với cổ đông sở hữu 100 cổ phần hiện hữu được chia thêm 16 cổ phần mới.
- Nguồn chi trả cổ tức là lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ với giá trị 19.734.400.000 đồng

Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu:

- Công ty tiến hành phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 7,89% vốn điều lệ tương ứng cổ đông sở hữu 100 cổ phần hiện hữu được chia thêm 7,89 cổ phần mới.
- Nguồn chi trả cổ phiếu thưởng là 9.733.500.000 đồng trong đó:

Từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển (1) : 5.877.499.471 đồng

Từ nguồn dự phòng tăng vốn điều lệ : 3.856.000.529 đồng

(1): Đây là khoản Quỹ đầu tư phát triển của năm 2008, đã được hạch toán vào Nguồn vốn khác của chủ sở hữu tại khoản mục vốn hình thành từ quỹ đầu tư phát triển

Hiện tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV đã là công ty đại chúng, do vậy việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng phải tiến hành theo như các quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan. Ngày 08/06/2010 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV đã tiến hành nộp hồ sơ phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, sau đó tiến hành giải trình đầy đủ các điểm theo như yêu cầu của UBCKNN. Ngày 29/06/2010, sau khi nhận được chấp thuận của UBCK NN về đợt phát hành, Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV đã tiến hành thông báo cho từng cổ đông và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.



Ngày 15/07/2010 Công ty tiến hành phân bổ cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

Như vậy, sau khi tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng, vốn điều lệ mới của Công ty là 152.807.900.000 đồng.

Tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành cổ phiếu năm 2010

- **Kết quả phát hành**

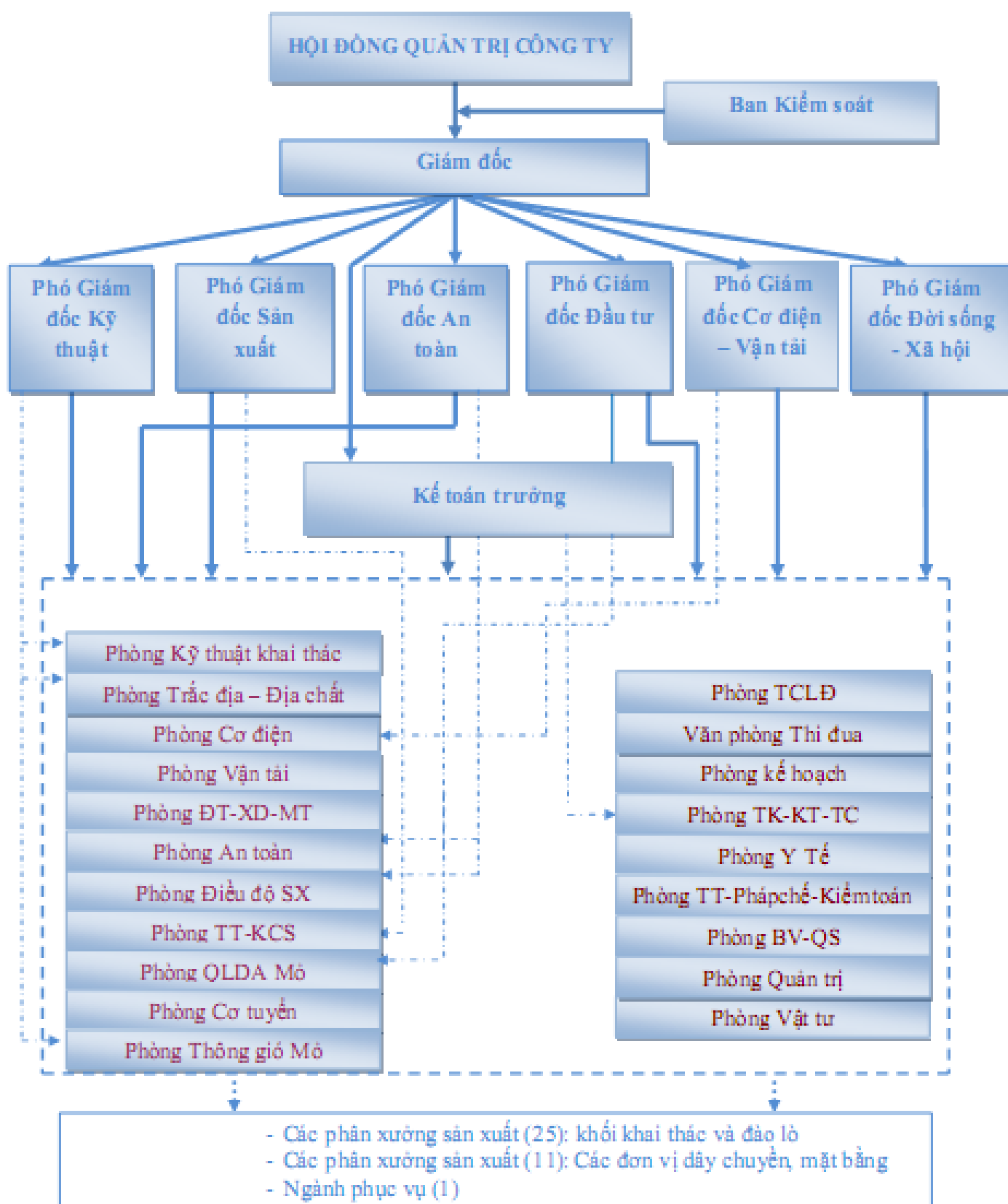
- Tên cổ phiếu phát hành : Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Viancomin:
- Căn cứ phát hành : thông báo nhận đầy đủ tài liệu đăng ký phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng của Công ty CP Than Vàng Danh – TKV của UBCKNN ngày 30/06/2010.
- Báo cáo kết quả phát hành : số 1018/BC-TVD ngày 07/08/2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV
- Tổng số cổ phiếu phát hành : 2.946.790 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu
- Thời gian thực hiện phát hành : từ ngày 15/07/2010 đến ngày 30/07/2010
- Số vốn điều lệ tăng thêm từ đợt phát hành: 29.467.900.000 đồng.

- **Đến tháng 12/2010, số tiền này đã được sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chi tiết như sau:**

STT	Nội dung	Tình hình sử dụng
1	Số vốn điều lệ tăng thêm 9.733.500.000 đồng từ phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 7,89%)	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ.
2	Số vốn điều lệ tăng thêm 19.734.400.000 đồng từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 16%).	Số tiền 19.734.400.000 đồng giữ lại Công ty (do trả cổ tức bằng cổ phiếu thay vì trả cổ tức bằng tiền mặt 16%) được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác của lò giồng khu Cánh Gà – mỏ than Vàng Danh.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức Công ty





Các phòng ban chức năng:

Công ty có 20 phòng – ban chức năng với nhiệm vụ cụ thể của từng phòng – ban như sau:

Văn phòng – Thi đua: tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực văn phòng và thi đua, tuyên truyền.

Phòng Tổ chức- Lao động: tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, công tác cán bộ, lao động tiền lương và chính sách người lao động;

Phòng Kỹ thuật khai thác: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác than.

Phòng cơ điện: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cơ điện và vận tải hầm lò.

Phòng Trắc địa - Địa chất: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác trắc địa, địa chất, ranh giới Mỏ.

Phòng an toàn: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong chỉ đạo, giám sát công tác an toàn bảo hộ lao động.

Phòng Cơ điện tuyển than: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác công nghệ tuyển than.

Phòng Vận tải: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác bốc xúc, vận tải bằng ô tô, xe máy.

Phòng Đầu tư – Xây dựng – Môi trường: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng công trình Mỏ, môi trường sản xuất.

Phòng quản lý dự án: Tham mưu giúp Giám đốc trong lĩnh vực quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản các công trình hầm lò;

Phòng Thống kê - Kế toán – Tài chính: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác thống kê - kế toán – tài chính, vốn và thu chi các loại.

Phòng Kế hoạch: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác kế hoạch; quản lý chi phí; hợp đồng kinh tế.

Phòng Vật tư: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cung ứng mua, bán vật tư; quản lý hệ thống kho vật tư nhiên liệu.

Phòng thanh tra – Pháp chế và kiểm toán nội bộ: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực thanh tra, pháp chế và kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm soát các thủ tục, chứng từ kế toán, tài chính.

Phòng Thông gió Mỏ: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm soát công tác thông gió, thoát nước và khí Mỏ.



Phòng Bảo vệ – Quân sự: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực bảo vệ trật tự, trị an khu vực sản xuất và sinh hoạt, công tác quân sự địa phương của Công ty.

Phòng Quản trị: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý vệ sinh các khu tập thể và khu làm việc; phục vụ tắm, giặt, sấy quần áo cho CBCNV.

Phòng Tiêu thụ- KCS: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý giao nhận sản phẩm than với khách hàng, chất lượng sản phẩm tiêu thụ.

Phòng Điều độ sản xuất: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực điều hành sản xuất, phối hợp các hoạt động của các đơn vị.

Phòng y tế: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế dự phòng, khám và giải quyết chế độ ốm đau, thai sản cho CBCNV.

+ Các đơn vị sản xuất:

Các đơn vị sản xuất gồm: 27 đơn vị thuộc khối khai thác và đào lò (các phân xưởng khai thác than, đào lò), 11 đơn vị dây chuyền, mặt bằng và 1 đơn vị làm công tác phục vụ. Cụ thể:

Các phân xưởng khai thác than: Công ty có 17 phân xưởng khai thác than - Từ phân xưởng Khai thác 1(KT1) đến phân xưởng khai thác 14 (KT14), K4, K6, K8: Quản lý nguồn lực được giao và trực tiếp khai thác than.

Các phân xưởng đào lò (có 10 đơn vị): Từ phân xưởng đào lò số 1 (K1) đến phân xưởng đào lò số 12(K12) và phân xưởng đào lò giếng D1 (trừ K4,K6, K8): Quản lý nguồn lực được giao và trực tiếp đào lò xây dựng cơ bản và đào lò chuẩn bị sản xuất.

Phân xưởng vận tải lò: Quản lý hệ thống đường lò cơ bản, đường sắt 900mm; vận tải than; đất đá cho các đơn vị sản xuất hầm lò toàn Công ty.

Phân xưởng Vận tải Giếng-1 (VTG-1): Quản lý hệ thống lò giếng; vận tải than và đất đá cho các phân xưởng sản xuất khu giếng Vàng Danh.

Phân xưởng Vận tải Giếng-2 (VTG-2): Quản lý hệ thống lò giếng; vận tải than và đất đá cho các phân xưởng sản xuất khu giếng Cánh Gà.

Phân xưởng thông gió Mỏ: Quản lý toàn bộ hệ thống thông gió Mỏ; Kiểm soát khí Mỏ.

Phân xưởng khai thác than lộ thiên: San gạt, bốc xúc, Vận chuyển đất đá, than lộ via

Phân xưởng cơ điện Lò: Chế tạo sản phẩm cơ khí, lắp đặt các thiết bị hầm lò.

Nhà máy Tuyển than: Sàng tuyển, phân loại sản phẩm than để tiêu thụ.

Phân xưởng Ôtô: Bốc xúc, vận chuyển than; vận chuyển công nhân.

Phân xưởng Điện: Quản lý hệ thống cung cấp điện toàn công ty.

Phân xưởng Gia công vật liệu xây dựng: Xây dựng các công trình thuộc Mỏ; sản xuất vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty.

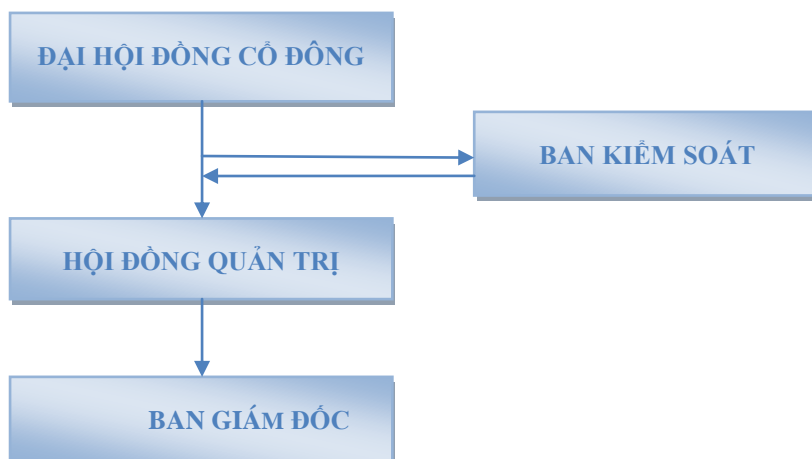


Phân xưởng Chế biến than: Chế biến các loại sản phẩm theo yêu cầu của công tác tiêu thụ than.

Ngành phục vụ: Phục vụ ăn ca và bồi dưỡng độc hại cho công nhân.

3. Cơ cấu quản lý Công ty

Sơ đồ 2: Sơ đồ quản lý Công ty



3.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần.

3.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị do Đại hội cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên HĐQT
3	Đinh Quang Minh	Ủy viên HĐQT
4	Đặng Văn Kham	Ủy viên HĐQT

3.3. Ban kiểm soát



Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội Cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm) năm (2008 - 2013), cụ thể:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Xuân Vinh	Trưởng Ban Kiểm Soát
2	Vũ Bình Ty	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Nguyễn Thị Luyến	Thành viên Ban Kiểm Soát

3.4. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị Công ty và Đại hội đồng Cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

Cơ cấu Ban Giám đốc hiện tại như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Văn Trịnh	Giám Đốc
2	Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám Đốc
3	Ông Trịnh Xuân Thỏa	Phó Giám Đốc
4	Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám Đốc
5	Ông Phùng Đình Hòa	Phó Giám Đốc
6	Ông Phan Xuân Thủy	Phó Giám Đốc
7	Ông Trần Văn Cừ	Phó Giám Đốc

Các Phó Giám đốc giúp Giám đốc điều hành, quản lý mọi hoạt động của Công ty, bao gồm các lĩnh vực: điều hành sản xuất; cơ điện, vận tải; an toàn lao động; đầu tư xây dựng cơ bản; đảm bảo đời sống của CBCNV và các công tác xã hội của Công ty.



4. Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ; Danh sách cổ đông sáng lập; Cơ cấu cổ đông

Bảng 3 - Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ tại ngày 13/10/2011

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Tập Đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) Đại diện: Nguyễn Văn Trịnh	số 226 Lê Duẩn - Đống Đa – Hà Nội	7.814.613	78.146.130.000	51,14
2	Tổng Công ty Tài Chính Cổ Phần Dầu khí Việt Nam	72F, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.659.334	16.593.340.000	10,86

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)

Bảng 4 - Danh sách cổ đông sáng lập tại thời điểm 13/10/2011

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
1	Tập Đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam Đại diện phần vốn Nhà Nước: NGUYỄN VĂN TRỊNH	7.814.613	78.146.130.000	51,14
2	NGUYỄN VĂN TRỊNH	13.758	137.580.000	0,09
3	ĐẶNG VĂN KHAM	3.797	37.970.000	0,02
4	NGUYỄN TIẾN PHƯỢNG	13.873	138.730.000	0,02
5	KHUẤT MẠNH THẮNG	855	8.550.000	0,01
6	ĐINH QUANG MINH	1.426	14.260.000	0,01

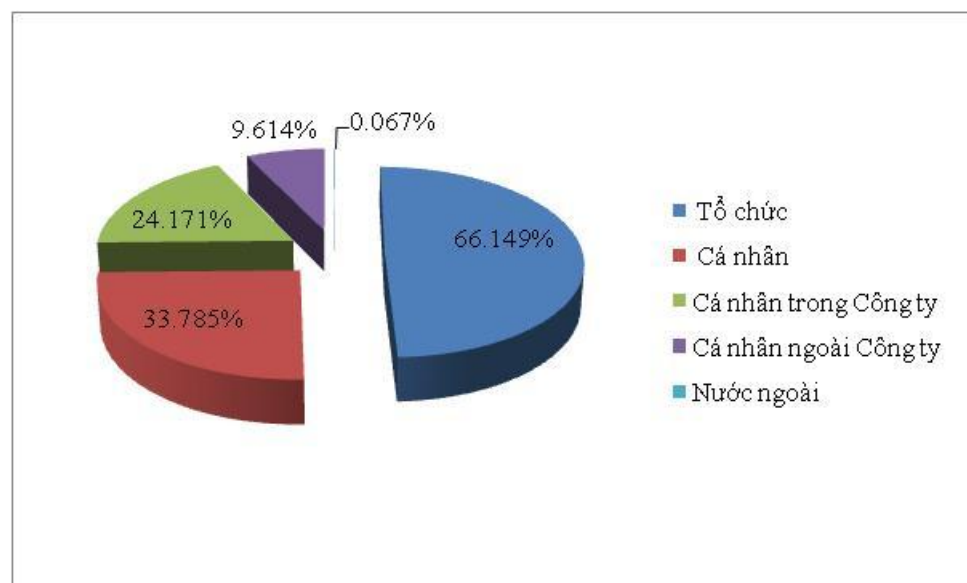
(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, số lượng cổ phần sở hữu của các cổ đông sáng lập tại thời điểm thành lập Công ty vào ngày 01/07/2008 bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 3 năm kể từ ngày đăng ký kinh doanh. Tính đến thời điểm hiện tại, cổ phần của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng.

**Bảng 5- Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 13/10/2011**

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
Trong nước		5.141	15.270.600	152.706.000.000	99,933
1	Tổ chức	9	10.108.033	101.080.330.000	66,15
2	Cá nhân	5.132	5.162.567	51.625.670.000	33,78
	Cá nhân trong Công ty	4.287	3.693.534	36.935.340.000	24,17
	Cá nhân ngoài Công ty	845	1.469.033	14.690.330.000	9,61
Nước ngoài		2	10.190	101.900.000	0,067
Tổng		5.143	15.280.790	152.807.900.000	100

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)

Biểu 1- Cơ cấu vốn điều lệ ngày 13/10/2011

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)

5. **Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký chào bán, những công ty mà tổ chức đăng ký chào bán đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký chào bán**

**5.1. Danh sách công ty mẹ và công ty nắm quyền kiểm soát, chi phối đối với TVĐ**

Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm cổ phần chi phối của Công ty với số cổ phần là: 7.814.613 cổ phần tương đương 51,14% vốn điều lệ. Thông tin chi tiết như sau:

Tên Doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tên giao dịch: VIETNAM NATIONAL COAL, MINERAL INDUSTRIES GROUP

Tên viết tắt: VINACOMIN

Địa chỉ trụ sở chính: Số 226 Lê Duẩn - Phường Trung Phụng - Quận Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 8510 780

Fax: (04) 3 8510 724

Email: vanphong@vinacoal.com.vn

Website: www.vinacoal.com.vn , www.vinacomin.com.vn

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (trước kia là Tổng Công ty Than Việt Nam) là một trong số những Tổng Công ty 90 - 91 hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Con, được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước số: 653/TTg ngày 10/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ và số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng chính phủ về việc Thành lập Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngành nghề Kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Công nghiệp than: khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác, sàng tuyển, chế biến, vận tải, mua, bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm và khoáng sản khác đi cùng với than;
- Công nghiệp khoáng sản (bao gồm công nghiệp bôxít - alumin - nhôm và các khoáng sản khác): khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác, làm giàu quặng, gia công, chế tác, vận tải, mua, bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm alumin, nhôm, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, đá quý, vàng, các kim loại đen, kim loại màu khác và khoáng sản khác;
- Công nghiệp điện: đầu tư xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; bán điện cho các hộ kinh doanh và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Cơ khí: đúc, cán thép, sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí, xe vận tải, xe chuyên dùng, phương tiện vận tải đường sông, đường biển, thiết bị mỏ, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực và các thiết bị công nghiệp khác;
- Vật liệu nổ công nghiệp: đầu tư xây dựng, sản xuất, mua bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp, cung ứng dịch vụ khoan nổ mìn, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;



- Quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy chuyên dùng, xếp dỡ, chuyển tải hàng hóa;
- Vật liệu xây dựng: khai thác đá, sét, cát, sỏi, các loại phụ gia, sản xuất xi măng, gạch ngói và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Xây lắp đường dây và trạm điện, xây dựng các công trình công nghiệp, luyện kim, nông nghiệp, giao thông và dân dụng;
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản;
- Cấp nước, xử lý chất thải, trồng rừng và sản xuất, dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Sản xuất kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, nitơ, ôxy, đất đèn, hàng tiêu dùng, cung ứng vật tư, thiết bị;
- Các dịch vụ: đo đạc, bản đồ, thăm dò địa chất; tư vấn đầu tư, thiết kế, khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa, in ấn, xuất bản, đào tạo, y tế, điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng; thương mại, khách sạn, du lịch, hàng hải, xuất khẩu lao động, bảo hiểm, tài chính;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Danh sách công ty con, những công ty do TVĐ nắm quyền kiểm soát, chi phối

Không có.

6. Hoạt động kinh doanh

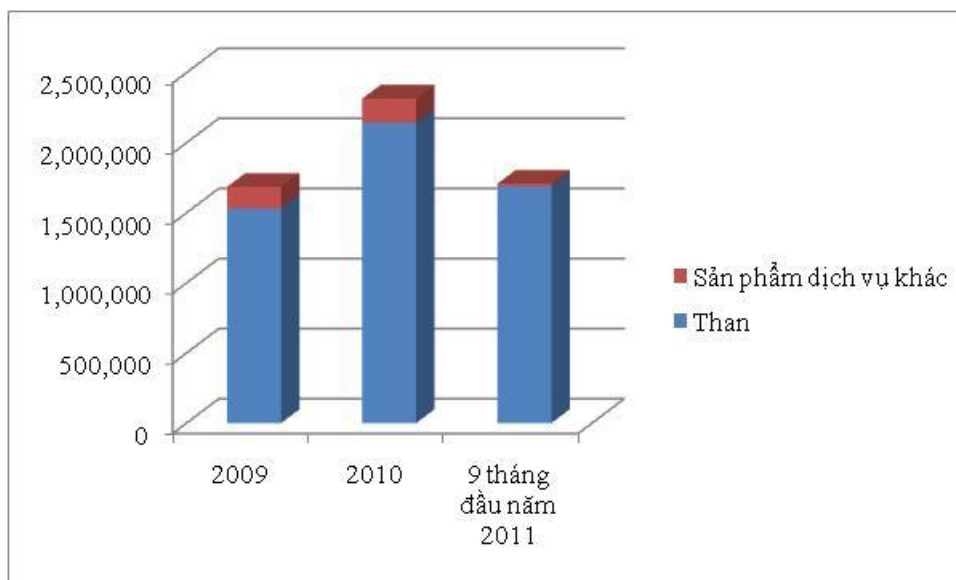
6.1. Sản phẩm

Đơn vị tính: triệu đồng

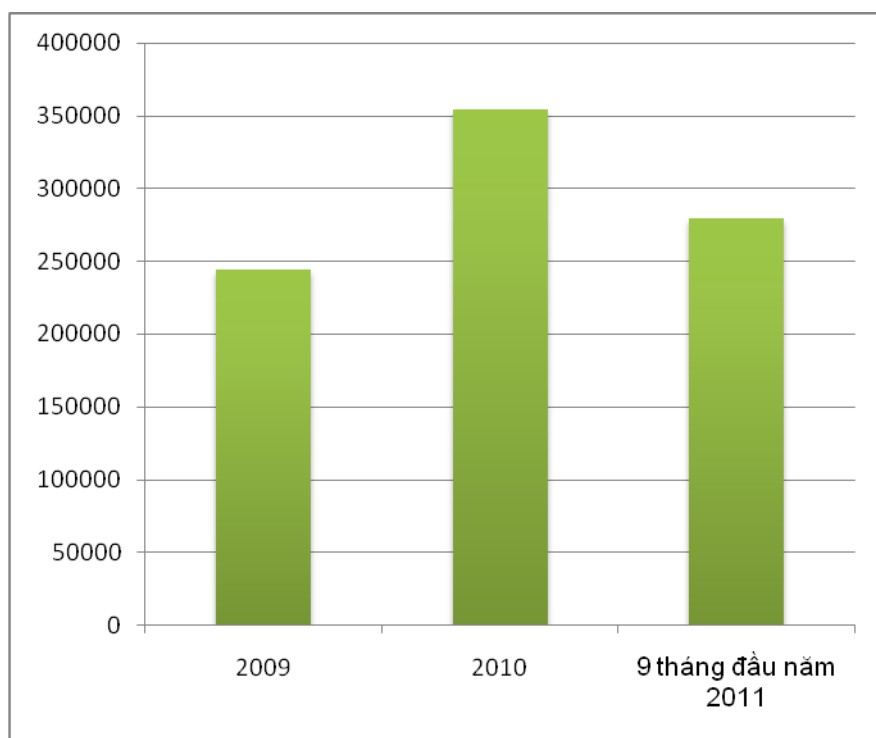
STT	Chi tiết doanh thu	2009		2010		9 tháng đầu năm 2011	
		Giá trị	tỷ trọng	Giá trị	tỷ trọng	Giá trị	tỷ trọng
1	Than	1.531.009	90,86%	2.142.008	92,56%	1.689.958	98,97%
	Than cục	428.799	25,45	586.980	25,36	412.241	24,14
	Than cám	1.090.958	64,75	1.539.178	66,51	1.270.364	74,39
	Than bùn	11.252	0,67	15.850	0,68	7.353	0,43
2	Sản phẩm dịch vụ khác	153.979	9,14%	158.861	7,44%	146.053	1,03%
Tổng cộng		1.684.988	100%	2.300.869	100%	1.836.011	100%
(Nguồn: CTCP Than Vàng Danh- Vinacomin)							



Doanh thu từ Than chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu của Công ty, chiếm trên 90% qua các năm, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm dưới 10%. Doanh thu từ khai thác than năm 2009 đạt 90,86% trên tổng doanh thu thuần, đến hết 9 tháng đầu năm 2011 tỷ trọng này đạt 98,97%. Tỷ trọng doanh thu từ hoạt động chính của Công ty đạt tỷ trọng cao là hoàn toàn phù hợp với đặc trưng của các doanh nghiệp trong ngành khai thác than, ngoài ra các sản phẩm dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không lớn và ngày càng giảm.

Biểu đồ cơ cấu doanh thu thuần Công ty qua các năm 2009, 2010 và 9 tháng 2011**Cơ cấu lợi nhuận gộp Công ty qua các năm 2009, 2010 và 9 tháng 2011***Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chi tiết lợi nhuận gộp	2009		2010		9 tháng đầu năm 2011	
		Giá trị	tỷ trọng	Giá trị	tỷ trọng	Giá trị	tỷ trọng
1	Than	243.864	99,99%	353.933	100%	279.284	100%
2	Kinh doanh khác	18	0,01%	-	-	-	-
Tổng cộng		243.882	100%	353.933	100%	279.284	100%
(Nguồn: CTCP Than Vàng Danh- Vinacomin)							

**Biểu đồ lợi nhuận gộp năm 2009, 2010 và 9 tháng đầu năm 2011**

Trong cơ cấu lợi nhuận gộp của TVD, lợi nhuận từ sản xuất than chiếm tỷ trọng chủ yếu, trên 99%. Các sản phẩm dịch vụ bao gồm lợi nhuận từ hoạt động xây lắp, lợi nhuận từ khoáng sản, vật liệu xây dựng và các loại hình kinh doanh dịch vụ khác, các hoạt động này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, từ năm 2010 tới nay gần như không phát sinh.

6.2. Nguyên vật liệu

• Nguồn nguyên nhiên vật liệu

Nguyên nhiên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Nguyên vật liệu và phương tiện phục vụ cho hoạt động khai thác và chế biến than:
 - + Nhóm nguyên vật liệu phục vụ trực tiếp khai thác than: Gỗ, sắt, thép làm khung chống hầm lò, dầu mỡ, và các nhóm vật liệu khác.
 - + Nhiên liệu, điện năng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Công ty sử dụng điện năng từ hệ thống điện lưới Quốc gia làm nguồn động lực phục vụ chính, ngoài ra các nguồn nhiên liệu bổ xung bao gồm xăng, dầu, than... và các nguồn nhiên liệu khác.
- Phương tiện phục vụ cho hoạt động bốc xúc, vận tải: máy móc dùng trong khai thác và vận chuyển than bao gồm hệ thống tàu điện, băng tải, ô tô, máy khoan, máy ép khí, máy cào, máy xúc, máy ủi, và các linh kiện thiết bị máy móc dùng trong thay thế và sửa chữa....



- **Sự ổn định của các nguồn cung cấp này**

Công ty luôn có kế hoạch ký hợp đồng với các nhà cung cấp đủ khả năng cung cấp nguyên vật liệu với khối lượng và chất lượng theo yêu cầu và giá cả cạnh tranh nhất để công ty có thể chủ động nguồn nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong mỗi năm và hạn chế được rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu trên thị trường.

- **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận**

Trong vài năm gần đây, giá xăng dầu trên thế giới có nhiều biến động. Sự biến động này khiến hầu như tất cả các loại hàng hoá khác cũng biến động theo vì chi phí đầu vào tăng. Trong những năm này, giá điện cũng có sự điều chỉnh tăng lên, đặc biệt là giá điện dùng cho sản xuất kinh doanh tăng cao. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Công ty không bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố chi phí đầu vào do: Công ty là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, nên từ đầu năm Tập đoàn sẽ tính toán chi phí sản xuất than của Công ty, từ đó sẽ quy định giá mua than nội bộ để đảm bảo cân đối được chi phí sản xuất và có lợi nhuận.

- **Về chi phí:**

Chi phí đầu vào hợp lý như xăng, dầu, sắt thép, gỗ...được Tập đoàn bù giá nếu giá mua trên thị trường cao hơn giá dự kiến trong hợp đồng giao nhận thầu với Tập đoàn. Việc thanh toán bù giá được Tập đoàn than quy định thời hạn cụ thể và quyết toán theo từng năm đối với Công ty. Trường hợp chi phí đầu vào gia tăng do các chỉ tiêu kỹ thuật biến động khách quan thì Công ty sẽ cập nhật số liệu từ các bên liên quan, gửi lên Tập đoàn tiến hành ký kết các phụ lục hợp đồng để tính toán mức chi phí mới hợp lý.

- **Giá bán**

Hàng năm, Tập đoàn quyết toán với Công ty trên cơ sở sản phẩm giao cho Tập đoàn đã được nghiệm thu, giá bán nội bộ và thực hiện các chỉ tiêu công nghệ. Trường hợp Công ty không hoàn thành các chỉ tiêu công nghệ ghi trong Hợp đồng thì giá bán nội bộ sẽ bị giảm trừ tương ứng.

Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại các thời điểm trong năm sẽ có mức biến động theo mức biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường, biến động các chỉ tiêu công nghệ, nhưng đến cuối năm được điều chỉnh hợp lý theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng ký kết với Tập đoàn.

6.3. Chi phí sản xuất



Than Việt Nam được khai thác với hai công nghệ tiêu biểu là lộ thiên và hầm lò. Trong đó, phương pháp khai thác hầm lò chiếm tỷ trọng trong khoảng (35% - 40%) với những nhược điểm là chi phí đầu tư cao, điều kiện sản xuất phức tạp phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên giá thành sản xuất rất cao so với than lộ thiên. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacom với điều kiện sản xuất kém thuận lợi hơn - khai thác than chủ yếu là hầm lò trong vùng có địa hình phay phá, uốn nếp nhiều, công nghệ khai thác chủ yếu là thủ công bán cơ giới, năng suất lao động thấp hơn nữa giá cả vật tư, thiết bị cao phần lớn phải nhập khẩu nên chi phí sản xuất của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomim cao hơn so với các công ty khác cùng ngành, đặc biệt là so với các công ty khai thác than lộ thiên.

Bảng: chi phí sản xuất kinh doanh từ 2009, 2010 đến hết 9 tháng/2011

STT	Chỉ tiêu	2009		2010		30/09/2011	
		Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng /DTT (%)
1	Giá vốn hàng bán	1.441.105	85,53	1.946.936,34	84,62	1.556.727	84,79
2	Chi phí bán hàng	2.996	0,18	3.280,32	0,14	3.480	0,19
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	128.823	7,65	188.298,59	8,18	119.616	6,52
4	Chi phí tài chính	57.891	3,44	79.884,43	3,47	92.597	5,04
Tổng cộng		1.631.632	96,78	2.218.399,68	96,41	1.772.420	96,54
(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2009, 2010 và BCTC Quý III - 9 tháng/2011 Than Vàng Danh)							

Nhận xét:

- Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn so với doanh thu thuần là do chi phí nhân công trực tiếp, chi phí mở lò, vận chuyển, sàng lọc cao, đây cũng là đặc điểm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác than. Năm 2009, năm 2010 tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán tăng cao, lên đến hơn 85% trên doanh thu thuần và chiếm 84,62% so với tổng chi phí của Công ty. 9 tháng đầu năm 2011, chi phí giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng 84,79% so với doanh thu thuần, tăng không đáng kể so với năm 2010..



- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính trên doanh thu thuần chiếm khoảng 13 - 14% và duy trì tương đối ổn định qua các năm. Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm từ 7% - 9%, chi phí tài chính chiếm từ 3% - 6% trên tổng doanh thu của Công ty. Tuy nhiên, theo số liệu tài chính tính đến hết 9 tháng đầu năm 2011 chi phí quản lý Doanh nghiệp và chi phí tài chính của Công ty có tỷ trọng tương ứng khoảng 6,52% và 5,04% trên doanh thu thuần, chi phí tài chính tăng do Công ty tăng huy động vốn vay để đầu tư thực hiện các dự án mở rộng sản xuất.
- Tổng hợp chi phí của Công ty hàng năm đều chiếm trên 96% so với doanh thu thuần, tỷ lệ chi phí trên doanh thu thuần tương đối cao là đặc thù của các Công ty khai thác than hầm lò như Than Vàng Danh. 9 tháng đầu năm 2011 tỷ lệ tổng chi phí trên doanh thu thuần là 96,54%, tăng nhẹ so với năm 2010 do chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công trực tiếp tăng.

6.4. Trình độ công nghệ

- Hiện tại, công nghệ khai thác chủ yếu của Công ty vẫn là thủ công bán cơ giới, một phần đang ứng dụng công nghệ cơ giới.
- Trong những năm qua, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin không ngừng đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến than. Việc đầu tư đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, giảm lao động nặng nhọc, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn cho người lao động được Công ty rất chú trọng.
- Từ năm 1998, Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin là đơn vị trong ngành than đã đi đầu trong việc đưa cột thủy lực đơn, xà khớp vào chống trong lò chợ đem lại quả kinh tế cao. Cùng với việc tiếp tục nâng cao hiệu quả chống giữ lò bằng cột ma sát, Công ty còn nghiên cứu áp dụng một số đề tài công nghệ khai thác than vỉa dốc bằng dàn mềm, trải lưới thép nền lò chợ, đưa giá thủy lực di động vào khai thác than... đảm bảo an toàn tốt hơn cho người thợ, giảm tỷ lệ tổn thất tài nguyên, công suất các lò chợ tăng cao.
- Hai công trình đào giếng nghiêng tại khu vực Vàng Danh và Cánh Gà đã khẳng định sự tiến bộ vượt bậc của đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật của Công ty trong tiếp thu, làm chủ công nghệ đào lò giếng.
- Tháng 9/2007, Công ty đã tổ chức lễ khánh thành công trình khai thác bằng tổ hợp dàn tự hành KTD -1 tại vỉa 7 dốc Tây Vàng Danh. Đây là công trình áp dụng thử nghiệm cơ giới hoá khai thác vỉa dày dốc bằng tổ hợp dàn chống KDT-1, sản lượng chu kỳ đạt 150 tấn, năng suất lao động tại gương 12,5 tấn/công, đến nay công nghệ này đã được hoàn



thiện và áp dụng khai thác tại các vỉa dày, dốc đạt hiệu quả nâng cao năng suất lao động và thu hồi tài nguyên.

- Hiện nay Công ty đang ứng dụng công nghệ cơ giới hoá đồng bộ khai thác lò chợ bằng dàn VINAALTA (Đang trong giai đoạn thử nghiệm); công nghệ khai thác bằng giá khung ZH được nhân rộng và đạt hiệu quả tốt.

6.5. Tình hình kiểm tra chất lượng

- Hoạt động kiểm tra chất lượng các chủng loại than của TVD được phòng kiểm tra chất lượng (TT-KCS) thực hiện.
- Công ty thực hiện kiểm tra lấy mẫu xác định chất lượng ngay từ các diện vỉa trong hầm lò cũng như lộ vỉa cho đến khi sản phẩm được vận chuyển ra ngoài mặt bằng kho bãi tập kết. Từng nguồn than trước khi đưa vào nhà máy tuyển cũng đều được lấy mẫu kiểm tra chất lượng để phân nguồn vào các tuyến tuyển để sàng tuyển chế biến ra các chủng loại than theo yêu cầu, kết hợp pha trộn tại các kho bãi, bảo đảm chất lượng than theo đúng qui định. Các công đoạn lấy mẫu, gia công, phân tích được thực hiện bằng các thiết bị, dụng cụ máy móc hiện đại.
- Việc thực hiện lấy mẫu giám định chất lượng than giao nhận được bộ phận KCS thực hiện cùng Công ty cổ phần Giám định và Công ty Kho vận - Đá bạc hàng ca, hàng ngày theo từng lô hàng. Công ty cổ phần Giám định sẽ cấp chứng thư giám định về khối lượng, chất lượng các loại than giao các công ty kho vận, chứng thư giám định làm cơ sở để thanh toán hàng tháng giữa các bên theo qui định của Tập đoàn.

Hiện TVD đang sử dụng hệ thống quản lý chất lượng sau:

- Hệ thống quản lý chủng loại than: Hiện nay, Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin đang thực hiện quản lý chất lượng các chủng loại than cục, than cám theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN: 2279 – 1999 và tiêu chuẩn cơ sở TC02: 2006/TKV. TVD có các chủng loại than theo tiêu chuẩn Việt Nam như than cục từ than cục 2 đến than cục 5, than cám từ than cám 3 đến than cám 6; các chủng loại than theo tiêu chuẩn cơ sở như than cục xô, cục 7, cục 8, than cám 7 (A ÷ C).
- Hệ thống giám định chất lượng:
 - + Đối với than nguyên khai: Công ty lấy mẫu, sàng mẫu, phân tích thành cấp hạt, gia công mẫu theo TCVN: 1693 – 1995, ISO 1988 – 1975.
 - + Đối với than sạch: giám định chất lượng theo TCVN: 1693 – 1995, ISO 1988 - 1975

**6.6. Hoạt động Marketing**

- **Quảng bá và xây dựng thương hiệu**

- Để đảm bảo hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin luôn cố gắng tạo cho mình một phong cách, một hình ảnh riêng để đi sâu vào nhận thức của khách hàng. Xác định rõ mục tiêu, trong thời gian vừa qua, Công ty đã triển khai nhiều hoạt động quảng bá uy tín và xây dựng thương hiệu logo với khẩu hiệu hành động “Giải pháp trí tuệ thành công bền vững”.
- Cùng với việc xây dựng hình ảnh ra công chúng, Công ty còn tập trung xây dựng văn hóa và thương hiệu doanh nghiệp ngay trong nội bộ công ty nhằm hình thành một văn hóa làm việc tích cực để phát huy sức mạnh của tập thể, tăng cường nội lực và sức mạnh của Công ty.

- **Hoạt động quảng cáo**

Công ty là đơn vị sản xuất và tiêu thụ than. Thị trường tiêu thụ than đều do Vinacomin trực tiếp ký hợp đồng, Công ty giao than theo kế hoạch do Vinacomin ấn định và Vinacomin thanh toán lại tiền bán than theo từng kỳ cho Công ty nên việc tiếp thị, nghiên cứu thị trường Công ty không phải thực hiện.

6.7. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Nhãn hiệu thương mại: Công ty sử dụng nhãn hiệu Vinacomin (là nhãn hiệu chung của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) cho tất cả các sản phẩm.

6.8. Các hợp đồng đã ký kết với Tổng Công ty từ 2008 - 2011

STT	Số hợp đồng	Tên đơn vị ký hợp đồng	Giá trị hợp đồng		Năm thực hiện
			sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu đồng)	
1	121/2011/HDKD	Tập đoàn Vinacomin (TKV cũ)	3.500		2011
2	153/2010/HĐPHKD	Tập đoàn TKV	3.300	2.033.048	2010
3	308/2009/HĐKD	Tập đoàn TKV	2.900	1.482.433	2009
4	15/2008/HĐKD	Tập đoàn TKV	3.200	1.399.419	2008

(Nguồn: CTCP Than Vàng Danh-Vinacomin)



Hàng năm, CTCP Than Vàng Danh ký hợp đồng nhận thầu khai thác, sàng tuyển than, cải tạo mở rộng xây dựng mới mỏ than, đầu tư phát triển bảo vệ môi trường và cung ứng các sản phẩm khác với đối tác duy nhất là Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin. Theo hợp đồng số 121/2011/HDKD giữa Công ty CP than Vàng Danh với Vinacomin, năm 2011 TVD sẽ khai thác 3,5 triệu tấn than Nguyên khai. Tính đến hết 30/09/2011 TVD đã khai thác được 2.585.327 tấn than nguyên khai = 73,9% KH.

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2 năm gần nhất

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu hoạt động SXKD của Công ty trong 2 năm gần nhất

Bảng 12- Tóm tắt một số chỉ tiêu hoạt động SXKD

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	% tăng, giảm	30/09/2011
Tổng giá trị tài sản	1.037.854,25	1.314.774,69	26,68	1.313.024,56
Doanh thu thuần	1.684.987,77	2.300.869,41	36,55	1.836.010,57
Giá vốn hàng bán	1.441.105,29	1.946.936,34	35,10	1.556.726,49
Chi phí tài chính	57.890,72	79.884,43	37,99	92.597,10
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	59.000,33	93.968,20	59,27	81.479,17
Lợi nhuận khác	752,67	(5.531)	(834,85)	3.630,89
Lợi nhuận trước thuế	59.753	88.437,2	48	85.110,06
Lợi nhuận sau thuế	44.812,36	65.912,92	47,09	63.832,54
Tỷ lệ trả cổ tức	16%	18%		
Tỷ lệ LN trả cổ tức	44,04%	41,73%		
(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2009, 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)				

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

Hoạt động kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng khá tốt, doanh thu thuần giai đoạn 2009 – 2010 tăng 36,55% trong khi tốc độ tăng trưởng giá vốn hàng bán ở mức 35,10%



thấp hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu khiến lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế có mức tăng cao hơn (lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2009 – 2010 tăng trưởng 47,09%).

Tính đến 9 tháng đầu năm 2011, Công ty đã hoàn thành 73,9% kế hoạch khai thác, doanh thu thuần đạt 1.836 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 63,83 tỷ đồng (bằng 96,84% so với doanh thu năm 2010).

Những nhân tố thuận lợi:

- Hỗ trợ của các cấp, ngành: Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ lớn từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh và các đơn vị liên quan.
- Sự thống nhất cao trong nội bộ: Tập thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên của TVD luôn đoàn kết, gắn bó lâu dài với Công ty cũng như luôn chung sức, chung lòng, kiên trì thực hiện các mục tiêu Công ty đã đề ra.
- Đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, lành nghề: Đội ngũ lao động tay nghề giỏi, với bề dày kinh nghiệm nhiều năm trong nghề khai thác mỏ là thế mạnh của Công ty, đây là nguồn nội lực giúp Công ty đứng vững trong điều kiện môi trường kinh doanh cạnh tranh và hội nhập mạnh mẽ hiện nay.

Những nhân tố khó khăn:

- Hạn chế trong áp dụng cơ giới hóa khai thác: Đặc thù của Công ty là khai thác, sản xuất than hầm lò, trong khi đó các vỉa than của Công ty lại nằm trong vùng phay phá, uốn nếp nhiều. Trong tổng số các vỉa than từ vỉa 4 đến vỉa 9 của Công ty, có tới 40% vỉa dốc đứng, khoảng 25% vỉa mỏng đặc biệt trong cùng một vỉa không đồng nhất về chiều dày, nhiều phay phá và đứt gãy, uốn nếp dẫn đến việc khó khăn trong áp dụng cơ giới hóa khai thác, hạn chế năng suất lao động.
- Tình hình khai thác ngày càng khó khăn: Hiện nay tài nguyên mức thông thủy từ mức +122 lên lộ vỉa đã cạn kiệt, chỉ còn xấp xỉ 5 triệu tấn, để mở rộng sản xuất, công ty phải mở các cặp giếng nghiêng từ +110 xuống phần âm (khoảng - 175). Việc đầu tư khai thác xuống sâu và xa hơn là rất tốn kém; Công nghệ khai thác, vận tải, thông gió, thoát nước, cảnh báo khí Mỏ... đều phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy phạm do vậy dẫn đến giá thành sản xuất cao.
- Rủi ro trong vấn đề an toàn lao động: So với khai thác than lộ thiên, khai thác than hầm lò có độ rủi ro rất cao: Các biến động về địa chất có thể dẫn đến nguy cơ đổ lò; yếu tố kiến tạo và địa hình có thể dẫn đến bụi nước, bụi khí... Những rủi ro trên đều làm tăng chi phí cho công tác an toàn bảo hộ lao động, ảnh hưởng đến năng suất lao động và tâm lý cho con người và sản xuất
- Sự biến động của nền kinh tế: Từ năm 2008 tới nay là khoảng thời gian nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng có nhiều biến động phức tạp ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nước, do đó Công ty không nằm ngoài sự ảnh hưởng đó của kinh tế toàn cầu cũng như kinh tế Việt Nam.

**8. Vị thế Công ty trong ngành****8.1. Tổng quan về ngành than Việt Nam**

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của Vinacomin, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

“Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng này và hàng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giao nhận thầu khai thác, sàng tuyển than.”

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với Tập đoàn, TVD là một đơn vị đứng đầu Tập đoàn về sản lượng khai thác than hầm lò.

- Tình hình tài chính so với một số doanh nghiệp trong ngành**

Bảng 13: Bảng so sách các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 6 tháng/2011 của TVD với các doanh nghiệp khác cùng ngành

STT	Chỉ tiêu	TVD	MDC	HLC	NBC	THT
1	Tổng tài sản	1.336.602	808.170	1.244.362	957.314	770.349
2	Vốn chủ sở hữu	152.807	120.850	93.000	60.000	91.000
3	Doanh thu thuần	1.246.179	402.790	452.701	683.968	623.565
4	Lợi nhuận gộp từ hoạt động sxkd	198.200	35.093	15.863	112.546	103.286
5	Lợi nhuận trước thuế	64.882	8.396	16.688	33.239	34.375
6	Lợi nhuận sau thuế	48.661	5.887	12.512	24.864	30.835

(Nguồn: Theo website: www.hnx.vn và BCTC 6 tháng 2011 TVD)

Ghi chú:

MDC: CTCP Than Móng Dương

HLC: CTCP Than Hà Lâm

NBC: CTCP Than Núi Béo

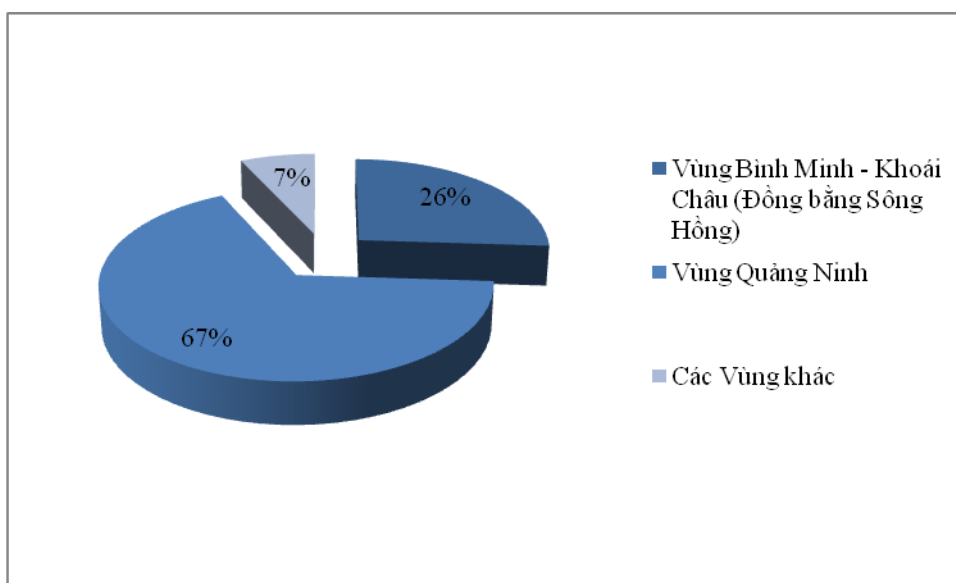


THT: CTCP Than Hà Tu

Với những chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2011 cho thấy TVD là công ty có quy mô tài sản nguồn vốn, doanh thu thuần lớn nhất, lợi nhuận sau thuế cao nhất.

8.2. Triển vọng phát triển ngành

- Nguồn năng lượng than có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nhu cầu về than gia tăng cùng với yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt, thể hiện tiềm năng phát triển mạnh của ngành than.
- Với tiềm năng về trữ lượng than lớn, tổng trữ lượng than của nước ta đã được khai thác, trên toàn quốc là 6.109,3 triệu tấn. Trữ lượng than Antraxit thăm dò năm 2006 ước đạt 10 tỷ tấn.
- Khu vực Quảng Ninh là nơi tập trung khoảng 67% trữ lượng toàn quốc và cũng có khả năng khai thác lớn nhất. Loại than chủ yếu tại Quảng Ninh là than đá (than antraxit), được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp điện, xi măng, phân bón... Tuy nhiên, khu mỏ Quảng Ninh đã được khai thác từ thời Pháp thuộc, đến nay đã trên 100 năm nên ở những khu mỏ tốt nhất tài nguyên đã bắt đầu phải khai thác ở các tầng (mức sâu hơn)



(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin)

Trong những năm gần đây, cả cung và cầu về than Việt Nam đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Theo báo cáo của Vinacomin trong năm 2010 toàn Tập đoàn đã sản xuất 46,8 triệu tấn than nguyên khai bằng 100,8% kế hoạch năm. Sản lượng than tiêu thụ của tập đoàn đạt 42,8 triệu tấn, bằng 96,4% so với năm 2009, trong đó than tiêu thụ trong nước 24,1 triệu tấn, vượt 2,7% kế hoạch và tăng 20% so với năm 2009.

Hiện tại, trên thị trường nội địa, ngành điện là khách hàng tiêu thụ than lớn nhất (trung bình 17% tổng cầu). Với tiềm năng hạn chế về thủy điện và nguồn khí đốt tại Việt Nam, vai trò của nhiệt điện chạy bằng than sẽ ngày càng tăng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ than ngày càng



lớn. Trong năm 2007, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2006 – 2015 có xét đến năm 2025, trong đó chi tiết việc xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện chạy than và khối lượng than cần cho các nhà máy này hàng năm là rất lớn. Ngoài ra, các ngành tiêu thụ than khác như xi măng, giấy, hoá chất... cũng đang có tốc độ tăng trưởng cao. Điều này hứa hẹn sức cầu ‘khổng lồ’ về than trong thập kỷ tới. Do vậy việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong các năm tới là hết sức thuận lợi

8.3. Đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước

Định hướng phát triển của Công ty hoàn toàn phù hợp với các định hướng của Ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Trong những năm tới Công ty - Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế điều hành, các quy chế, quy định... để chỉ đạo bộ máy quản lý phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu năm 2011: Sản xuất 3.500.000 tấn than, đào 45.963 mét lò mới, doanh thu trên 2.536 tỷ, lợi nhuận trên 89 tỷ, mức cổ tức không thấp hơn 16%;

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án: Đào lò XD CB dự án giếng Cánh gà để năm 2011 có thêm 2 lò chợ; Đưa cơ giới hóa để tăng tốc độ đào lò giếng trong dự án mở rộng khu giếng Vàng Danh đến mức -200, cần thiết sẽ thuê ngoài đào lò; Hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi công xây dựng dự án nhà máy tuyển Vàng Danh-2.

- Hoàn thiện và mở rộng áp dụng công nghệ khâu than bằng giá khung ZH, dàn KDT-1, lò chợ cơ giới hóa động bộ đặc biệt coi trọng công nghệ neo dèo để giảm chi phí sản xuất.

- Thành lập thêm phân xưởng K12 và phân xưởng KT14 để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ năm 2011 và các năm tiếp theo.

9. Chính sách với người lao động

9.1. Cơ cấu lao động

Tổng số CBCNV trong Công ty tính đến ngày 30/09/2011 là 6.108 người, Trong đó, cơ cấu lao động như sau:

Bảng 14- Cơ cấu lao động theo loại hình

STT	Loại hình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Công nhân sản xuất chính	2.894	47,38
2	Công nhân phục vụ, phụ trợ	2.575	42,16
3	Các bộ phận gián tiếp	639	10,46

(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)



9.2. Chính sách tuyển dụng và đào tạo

- Ngay sau khi hoạt động theo cơ chế của Công ty cổ phần, TVD đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng riêng của Công ty nhằm tuyển dụng và giữ được cán bộ có kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ giỏi tay nghề cao và đam mê công việc phù hợp với yêu cầu công việc, đảm bảo đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng (năng lực, kỹ năng...) để cùng Công ty nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.
- Đối với đào tạo: Ngoài việc tổ chức đào tạo tại chỗ, vừa làm vừa học qua thực tế công việc TVD còn tạo mọi điều kiện thuận lợi, cần thiết để Người lao động được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn,... nhằm không ngừng nâng cao trình độ về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ... năng lực cạnh tranh, thực hiện tốt mục tiêu “ Hoàn thiện con người” đồng thời với mục tiêu phát triển bền vững Công ty.

9.2.1. Chính sách tiền lương

- Người lao động trong Công ty ngoài tiền lương được hưởng theo hệ số còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho cán bộ công nhân viên.
- Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật lao động, người lao động còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như đi lại trong làm việc, nhà ở, du lịch, nghỉ mát, vui chơi, giải trí, trợ cấp thai sản...

10. Chính sách cổ tức

Theo Điều lệ của Công ty, tỷ lệ cổ tức hàng năm do Hội đồng quản trị đề xuất và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức. Việc xác định mức cổ tức chi trả từ lợi nhuận giữ lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại Hội đồng cổ đông,

Tỷ lệ trả cổ tức chi trả cho cổ đông qua các năm như sau:

Năm 6 tháng cuối năm 2008: 9%

Năm 2009: 16% (trả bằng cổ phiếu)

Năm 2010: 18% (trả bằng tiền)

Dự kiến năm 2011: không thấp hơn 16%

11. Tình hình tài chính

11.1 Các chỉ tiêu cơ bản

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch, Đơn vị tiền tệ được sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND), Công ty áp dụng chế độ Kế toán được ban hành theo



Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, bổ sung Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

- Trích khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng thời gian sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính. Trong năm 2010 Công ty trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Tài sản khác	4-25 năm

- Mức lương bình quân:

Thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên Công ty qua các năm:

Năm 2007	: 5.210.000 VND/người/tháng
Năm 2008	: 6.328.000 VND/người/tháng
Năm 2009	: 6.620.000 VND/người/tháng
Năm 2010	: 7.000.000 VND/người/tháng

- Thanh toán các khoản nợ tới hạn:

Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ quá hạn, khả năng trả nợ Ngân hàng của công ty đang trong tình trạng tốt và đúng hạn.

- Các khoản phải nộp theo luật định:

Bảng 15 - Các khoản phải nộp theo luật định

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	16.403.792.251	6.335.703.921
Thuế thu nhập DN	5.573.758.477	9.566.544.426	5.056.869.425
Thuế thu nhập cá nhân	539.062.715	2.956.271.015	4.772.430.967
Thuế tài nguyên	16.644.021.265	25.292.951.988	8.964.918.465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	91.090.195	91.188.854	452.921.278



Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
Phí bảo vệ môi trường	1.771.470.000	1.789.842.000	1.559.850.000
Tổng cộng	24.619.402.652	56.100.590.534	27.142.694.056
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)</i>			

Các loại thuế phải nộp theo Luật định Công ty đã thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng các quy định hiện hành.

- Trích lập các quỹ theo luật định:

Theo Điều lệ Công ty, hàng năm Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính; quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi. Tỷ lệ trích lập các quỹ do Đại hội cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Bảng 16 – Trích lập các quỹ theo luật định

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.812.361.171	65.912.917.283	63.832.544.202
Quỹ đầu tư phát triển	7.993.070.089	20.545.227.366	18.644.970.527
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.295.645.864	3.295.645.864
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.804.847.809	31.064.497.182	15.173.487.241
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)</i>			

- Tổng dư nợ phải trả của Công ty trong những năm gần nhất

Bảng 17 - Nợ phải trả trong năm 2009, 2011 và 30/09/2011

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
Nợ ngắn hạn	-	-	
Vay và nợ dài hạn	581.119.760.147	658.328.481.831	760.253.135.889
Tổng cộng	581.119.760.147	658.328.481.831	760.253.135.889
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)</i>			

Trong đó, chi tiết các khoản vay của Công ty năm 2009, năm 2010 và 30/09/2011 như sau:



Bảng 18 – Chi tiết các khoản vay của Công ty

Nội dung	Số dư 30/9/2011	Số dư 31/12/2010	Số dư 31/12/2009
Tổng số:	760.253	658.328	581.119
1. Cộng các khoản vay thuộc đơn vị trong tập đoàn	24.023	33.641	27.791
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	857	1.643	4.123
Công ty TNHH 1 thành viên Tài chính – Vinacomin	23.165	31.998	23.668
2. Cộng các khoản vay thuộc ngân hàng thương mại	736.072	624.529	428.864
Trong đó: Ngân hàng Công thương	138.647	121.373	124.300
Ngân hàng Đầu tư	133.442	103.078	91.999
Ngân hàng ngoại thương	362.091	306.398	262.979
Ngân hàng TMCP hàng hải Quảng Ninh	15.584	9.707	11.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	15.009	15.883	3.943
Ngân hàng VIBank	158	68.090	58.823
3. Vay cán bộ công nhân viên		158	164
<i>(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)</i>			

- Tình hình công nợ hiện nay:

Bảng 19- Tình hình công nợ phải thu năm 2009, 2010 và 30/09/2011

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2009	31/12/2010	30/09/2011
Phải thu ngắn hạn	60.042.310.309	271.466.778.908	105.295.805.374
Phải thu từ khách hàng	39.304.724.907	249.281.865.137	63.428.578.715
Trả trước cho người bán	3.963.004.057	4.102.816.110	13.166.441.814
Phải thu khác	16.774.581.345	18.082.097.661	28.700.784.845
Phải thu dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	60.042.310.309	271.466.778.908	105.295.805.374
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)</i>			

**Bảng 20- Chi tiết công nợ phải trả năm 2009, 2010 và 30/09/2011**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2009	31/12/2010	30/09/2011
Nợ ngắn hạn	312.283.517.373	467.609.934.923	299.917.262.897
Phải trả người bán	105.316.801.082	76.943.186.038	98.682.281.877
Người mua trả tiền trước	552.468.861	-	116.764
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.619.402.652	56.100.590.534	27.142.694.056
Phải trả người lao động	108.115.164.117	180.972.230.608	99.857.725.885
Chi phí phải trả	803.100.692	1.107.345.920	26.423.966.303
Phải trả nội bộ	14.689.011.799	61.566.476.436	9.171.894.743
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.382.720.361	59.855.608.205	23.465.096.028
Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.804.847.809	31.064.497.182	15.173.487.241
Nợ dài hạn	584.135.813.529	662.430.903.991	765.866.951.756
Phải trả dài hạn khác	691.655.911	-	-
Vay và nợ dài hạn	581.119.760.147	658.328.481.831	760.253.135.889
Dự phòng trợ cấp việc làm	1.836.617.884	3.614.642.573	5.126.036.280
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	487.779.587	487.779.587	487.779.587
Tổng cộng	896.419.330.902	1.130.040.838.914	1.065.784.214.653
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)</i>			

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**Bảng 21- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	1,23	1,18	1,54



Các chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	30/09/2011
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,92	1,00	1,11
2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	0,86	0,86	0,81
+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	6,34	6,12	4,31
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá VHB/HTK bình quân)	16,31	23,18	14,95
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1,62	1,75	1,4
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	2,66%	2,86%	3,48%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	31,77%	35,70%	25,83%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS	4,32%	5,01%	4,46%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	3,50%	4,08%	4,44%
(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010 và Báo cáo tài chính QIII-2011)			

Các hệ số khả năng thanh toán của Công ty hầu hết đều lớn hơn 1 và có sự cải thiện qua các năm chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty khá tốt.

Hệ số nợ của Công ty không thay đổi nhiều qua các năm. Tính đến hết tháng 9/2011, hệ số nợ so với tổng tài sản và vốn chủ hữu có giảm nhẹ.

Các chỉ tiêu khả năng sinh lời của Công ty khá tốt so với các doanh nghiệp cùng ngành, đặc biệt hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) có sự đột phá trong năm 2010 so với năm 2009: năm 2009 là 31,77% tăng lên 35,7% trong năm 2010. Tuy nhiên tới 9 tháng năm 2011 khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu có giảm nhẹ, dù lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tăng (năm 2010: 2,86% và 9 tháng đầu năm 2011: 3,48%).

**12. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng****12.1. Danh sách về HĐQT**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên HĐQT
3	Đinh Quang Minh	Ủy viên HĐQT
4	Đặng Văn Kham	Ủy viên HĐQT

- Ông : **NGUYỄN VĂN TRỊNH**
Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty
Họ và Tên **Nguyễn Văn Trịnh**
Giới tính **Nam**
Quê quán **Quang Lịch, Kiến Xương, Thái Bình**
Ngày tháng năm sinh **08/7/1960**
Số CMND **100610622 cấp ngày 29/07/2004 tại CA. Quảng Ninh**
Địa chỉ thường trú **Tổ 7, Khu 2, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh**
Dân tộc **Kinh**
Trình độ văn hóa **10/10**
Trình độ chuyên môn **Kỹ sư khai thác mỏ**
Chức vụ hiện nay **Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin**
Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời điểm 13/10/2011) **13.758**
Số cổ phần đại diện nắm giữ (thời điểm 13/10/2011) **7.814.613**

Quá trình công tác:

- 4/1983 – 9/1983 **Công nhân khai thác, phân xưởng KT3, Mỏ than Vàng Danh**
- 10/1983 – 4/1989 **Nhân viên phòng KT – KT, Mỏ than Vàng**



	Danh
• 5/1989- 8/1996	Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
• 9/1996 – 8/1998	Phó phòng ĐĐ- SX, Mỏ than Vàng Danh
• 9/1998 – 01/2000	Phó phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
• 02/2000 – 10/2001	Phó phòng An toàn, Mỏ than Vàng Danh
• 11/2001 – 5/2005	Trưởng phòng An toàn, Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh
• 6/2005 – 6/2008	Phó giám đốc, Công ty than Vàng Danh-TKV
• 7/2008 đến 04/2010	Phó giám đốc, Ủy viên HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh- TKV
• 15/04/2010 đến 20/4/2011	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - TKV
• 21/04/2011 đến nay	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

Số cổ phần của những người có liên quan	Phạm Thị Nga 6.194 CP
---	--------------------------

Hành vi vi phạm pháp luật	Không
---------------------------	-------

Các khoản nợ đối với công ty	Không
------------------------------	-------

Lợi ích liên quan đối với công ty	Không
-----------------------------------	-------

Chức vụ tại các đơn vị khác	Không
-----------------------------	-------

 Ông : **NGUYỄN TIẾN PHƯỢNG** Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc

Họ và Tên	Nguyễn Tiến Phượng
-----------	---------------------------

Giới tính	Nam
-----------	-----

Quê quán	Trịnh Xá, Bình Lục, Hà Nam
----------	----------------------------

Ngày tháng năm sinh	01/5/1958
---------------------	-----------

Số CMND	100591032 cấp ngày 02/07/2011 tại CA. Quảng Ninh
---------	--

Địa chỉ thường trú	tổ 2, khu 3, Phường Thanh Sơn, Uông Bí,
--------------------	---



Quảng Ninh

Dân tộc

Kinh

Trình độ văn hóa

10/10

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư khai thác mỏ

Chức vụ hiện nay

Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)

13.873

Quá trình công tác:

- 7/1981 – 3/1988 Cán bộ kỹ thuật, mỏ than Mông Dương – Khe Châm
- 3/1988 – 02/1995 Nhân viên Phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
- 3/1995 – 10/1997 Phó phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
- 11/1997 – 7/1998 Trợ lý Giám đốc, Mỏ than Vàng Danh
- 8/1998 – 6/2008 Phó Giám đốc Công ty than Vàng Danh- TKV
- 7/2008 đến 20/4/2011 Phó Giám đốc, Ủy viên HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh- TKV
- 21/4/2011 đến nay Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin

Số cổ phần của những người có liên quan

0

Hành vi vi phạm pháp luật

Không

Các khoản nợ đối với công ty

Không

Lợi ích liên quan đối với công ty

Không

Chức vụ tại các đơn vị khác

Không

 Ông: **ĐẶNG VĂN KHAM**

Ủy viên HĐQT- Chủ tịch Công đoàn

Họ và Tên

Đặng Văn Kham

Giới tính

Nam

Quê quán

Đồng Phú, Đông Hưng, Thái Bình



Ngày tháng năm sinh	10/10/1952
Số CMND	100060605 cấp ngày 21/08/2011 tại CA. Quảng Ninh
Địa chỉ thường trú	Tổ 28c, Khu 8, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
Dân tộc	Kinh
Trình độ văn hóa	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư khai thác mỏ
Chức vụ hiện nay	Ủy viên HĐQT, Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)	3.797

Quá trình công tác:

- 7/1973 – 6/1986 Công nhân khai thác, Phân xưởng KT2, Mỏ than Vàng Danh
- 7/1986 – 7/1988 Phó quản đốc Phân xưởng KT4, Mỏ than Vàng Danh
- 8/1988 – 3/2000 Quản đốc phân xưởng KT4, Mỏ than Vàng Danh
- 4/2000 – 9/2001 Phó Chủ tịch Công đoàn, Công ty than Vàng Danh
- 10/2001 – 6/2008 Chủ tịch Công đoàn, Công ty than Vàng Danh – TKV
- 7/2008 đến 20/04/2011 Ủy viên HĐQT - Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
- 21/4/2011 đến nay Ủy viên HĐQT, Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan đối với công ty	Không



Chức vụ tại các đơn vị khác

Không

**Ông: ĐÌNH QUANG MINH**

Ủy viên HĐQT

Họ và Tên

Đình Quang Minh

Giới tính

Nam

Quê quán

Nhân Chính, Lý Nhân, Hà Nam

Ngày tháng năm sinh

25/05/1960

Số CMND

100347574 cấp ngày 10/09/2010 tại CA.
Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú

Số 126 Tuệ Tĩnh, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng
Ninh

Dân tộc

Kinh

Trình độ văn hóa

10/10

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư Cơ điện mỏ

Chức vụ hiện nay

**Ủy viên HĐQT, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty
CP than Vàng Danh – Vinacomin**Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời
điểm 13/10/2011)

1.426

Quá trình công tác:

- 4/1982 - 5/1984 Công nhân Phân xưởng Cơ điện lò, Mỏ than
Vàng Danh
- 6/1984 - 12/1985 Đội trưởng Phân xưởng Cơ điện lò, Mỏ than
Vàng Danh
- 01/1986 - 12/1992 Phó quản đốc Phân xưởng Cơ điện lò, Mỏ than
Vàng Danh
- 01/1993 - 10/2001 Quản đốc phân xưởng Cơ điện lò, Mỏ than
Vàng Danh
- 11/2001 - 7/2004 Phó phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
- 8/2004 - 11/2004 Nhân viên phòng Cơ điện, Công ty than Vàng
Danh
- 12/2004 - 01/2005 Phó phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh
- 2/2005 - 8/2005 Quyền Trưởng phòng Cơ điện, Công ty than



	Vàng Danh
• 9/2005 - 6/2008	Trưởng phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh – TKV
• 7/2008 - 12/4/2010	Trưởng phòng Cơ điện, Công ty CP than Vàng Danh – TKV
• 13/4/2010 đến 06/2010	Ủy viên HĐQT –Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy Công ty CP than Vàng Danh - TKV
• 7/2010 đến 20/4/2011	Ủy viên HĐQT - Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Công ty CP than Vàng Danh - TKV
• 21/4/2011 đến nay	Ủy viên HĐQT - Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần của những người có liên quan	Phạm Thị Thanh Huyền 1.426 CP
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan đối với công ty	Không

12.2. Danh sách về Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Xuân Vinh	Trưởng Ban Kiểm Soát
2	Vũ Bình Ty	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Nguyễn Thị Luyến	Thành viên Ban Kiểm Soát

• Ông : PHẠM XUÂN VINH	Trưởng Ban Kiểm soát
Họ và Tên	Phạm Xuân Vinh
Giới tính	Nam
Quê quán	Quang Lịch - Kiến Xương – Thái Bình
Ngày tháng năm sinh	26/12/1958
Số CMND	100642662 cấp ngày 19/10/2001 tại CA. Quảng Ninh



Địa chỉ thường trú	Tổ 12, Khu 2, Phường Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh
Dân tộc	Kinh
Trình độ văn hóa	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư kinh tế
Chức vụ hiện nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)	50

Quá trình công tác:

• 1984 - 1987	Kế toán Công ty than Hà Tu
• 1987 - 1990	Kế toán Tổng hợp XN Vận tải Than Hòn Gai
• 1990 - 1992	Kế toán trưởng khách sạn Phương Đông - Hạ Long
• 1992 - 1996	Phó phòng Kế toán Công ty than Hòn Gai
• 1996 - 1997	Trưởng Phòng Kế toán - Kiểm toán, Công ty Than Hòn Gai
• 1997 -2004	Kế toán trưởng Công ty Than Hòn Gai
• 2004 – 6/2008	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV
• 7/2008 – 20/4/2011	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
• 21/4/2011 đến nay	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần của những người có liên quan	0
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan đối với công ty	Không
Chức vụ tại các đơn vị khác	Không

**• Ông : VŨ BÌNH TỴ****Thành viên Ban Kiểm Soát**

Họ và Tên

Vũ Bình Tỵ

Giới tính

Nam

Quê quán

Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình

Ngày tháng năm sinh

07/5/1966

Số CMND

100570750 cấp ngày 23/06/2006 tại CA.
Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú

Tổ 28, Khu 8, Quang Trung, Uông Bí, Quảng
Ninh

Dân tộc

Kinh

Trình độ văn hóa

10/10

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư kinh tế

Chức vụ hiện nay

**Thành viên BKS Công ty CP Than Vàng
Danh – Vinacomin**Số cổ phần cá nhân nắm giữ (thời
điểm 13/10/2011)

1.140

Quá trình công tác:

- 10/1987 – 10/1990 Thủ kho Xí nghiệp Xây lắp 5
- 11/1990 – 12/2000 Nhân viên Phòng Kế hoạch – Tiêu thụ, Mỏ
than Vàng Danh
- 01/2001 – 9/2001 Nhân viên Phòng Kế hoạch, Mỏ than Vàng
Danh
- 10/2001 – 5/2003 Nhân viên Phòng Kế hoạch Công ty Than
Vàng Danh
- 6/2003 – 8/2007 Phó phòng Kế hoạch vật tư Xí nghiệp than
Thành Công
- 9/2007 – 12/2007 Phó phòng Lao động Tiền lương Công ty Than
Vàng Danh
- 01/2008- 6/2008 Phó phòng Kế hoạch Công ty than Vàng Danh
- 7/2008 đến 20/04/2011 Phó phòng kế hoạch, kiêm uỷ viên BKS Công
ty CP Than Vàng Danh – TKV



- 21/04/2011 đến nay Ủy viên BKS, Phó phòng kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
- Số cổ phần của những người có liên quan 0
- Hành vi vi phạm pháp luật Không
- Các khoản nợ đối với công ty Không
- Lợi ích liên quan đối với công ty Không
- Chức vụ tại các đơn vị khác Không
- Bà : **NGUYỄN THỊ LUYẾN** **Thành viên Ban Kiểm soát**
 - Họ và Tên **Nguyễn Thị Luyện**
 - Giới tính Nữ
 - Quê quán Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh
 - Ngày tháng năm sinh 24/8/1963
 - Số CMND 100331250 cấp ngày 21/12/2004 tại CA. Quảng Ninh
 - Địa chỉ thường trú Tổ 1, Khu 6, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
 - Dân tộc Kinh
 - Trình độ văn hóa 10/10
 - Trình độ chuyên môn Kỹ sư kinh tế mỏ
 - Chức vụ hiện nay **Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin**
 - Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011) 2.378
 - Quá trình công tác:**
 - 2/1987 – 10/2006 Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty than Vàng Danh
 - 11/2006 – 6/2008 Nhân viên Phòng Đầu tư xây dựng &MT Công ty than Vàng Danh
 - 7/2008 đến 20/04/2011 Nhân viên Phòng ĐTXD&MT kiêm Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – TKV



- | | |
|---|--|
| • 21/4/2011 đến nay | Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin |
| Số cổ phần của những người có liên quan | Nguyễn Tường Lâm
1.426 cổ phần |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Các khoản nợ đối với công ty | Không |
| Lợi ích liên quan đối với công ty | Không |

12.3. Ban Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Văn Trịnh	Giám Đốc
2	Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám Đốc
3	Ông Trịnh Xuân Thỏa	Phó Giám Đốc
4	Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám Đốc
5	Ông Phùng Đình Hòa	Phó Giám Đốc
6	Ông Phan Xuân Thủy	Phó Giám Đốc
7	Ông Trần Văn Cừ	Phó Giám Đốc

- Ông: **NGUYỄN VĂN TRỊNH** - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty;
(Trích ngang như trên)
- Ông: **NGUYỄN TIẾN PHỤNG** - UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty;
(Trích ngang như trên)
- Ông: **NGUYỄN QUANG TRUNG** - Phó Giám Đốc

Họ và Tên	Nguyễn Quang Trung
Giới tính	Nam
Quê quán	Hung Đạo, Đông Triều, Quảng Ninh
Ngày tháng năm sinh	30/01/1959



Số CMND	100957688 cấp ngày 28/12/2004 tại CA. Quảng Ninh
Địa chỉ thường trú	Tổ 12A, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
Dân tộc	Kinh
Trình độ văn hóa	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ điện mỏ
Chức vụ hiện nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)	1.426

Quá trình công tác:

- 4/1982 – 5/1993 Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
- 6/1993 – 7/1994 Phó quản đốc Phân xưởng K3, Mỏ than Vàng Danh
- 8/1994 – 2/1995 Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
- 3/1995 – 7/2004 Trưởng Phòng Cơ điện, Công ty Than Vàng Danh
- 8/2004 – 11/2004 Phó phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh
- 01/2005 – 5/2006 Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh
- 6/2006 – 6/2008 Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh – TKV
- 7/2008 đến 20/04/2011 Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
- 21/4/2011 đến nay Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

Số cổ phần của những người có liên quan	Không
---	-------

Hành vi vi phạm pháp luật	Không
---------------------------	-------

Các khoản nợ đối với công ty	Không
------------------------------	-------



Lợi ích liên quan đối với công ty	Không
Chức vụ tại các đơn vị khác	Không
• Ông: PHÙNG ĐÌNH HOÀ	Phó Giám đốc
Họ và Tên	Phùng Đình Hoà
Giới tính	Nam
Quê quán	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định
Ngày tháng năm sinh	02/08/1955
Số CMND	100519868 cấp ngày 22/12/2004 tại CA. Quảng Ninh
Địa chỉ thường trú	Tổ 14A, Khu 4, Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
Dân tộc	Kinh
Trình độ văn hóa	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư khai thác mỏ
Chức vụ hiện nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)	1.483
Quá trình công tác:	
• 12/1981 – 9/1987	Công nhân khai thác PX KT5, Mỏ than Vàng Danh
• 10/1987 – 9/2002	Phó Quản đốc, Quản đốc Phân xưởng KT1, KT2, Mỏ than Vàng Danh
• 10/2002 – 01/2006	Trưởng phòng ĐĐ-SX, Công ty than Vàng Danh
• 02/2006 – 10/2007	Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh – TKV
• 11/2007 – 6/2008	Phó Giám đốc Công ty than Vàng Danh – TKV
• 7/2008 đến 20/04/2011	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – TKV

- | | |
|-----------------------------------|--|
| • 20/4/2011 đến nay | Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin |
| Số cổ phần của người liên quan | Phùng Thị Hoa – 56 CP
Trần Thị Hiến – 741 CP |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Các khoản nợ đối với công ty | Không |
| Lợi ích liên quan đối với công ty | Không |
| Chức vụ tại các đơn vị khác | Không |

• Ông: **TRINH XUÂN THỎA**- Phó Giám đốc

- | | |
|---|---|
| Họ và Tên | Trịnh Xuân Thoả |
| Giới tính | Nam |
| Quê quán | An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình |
| Ngày tháng năm sinh | 10/01/1960 |
| Số CMND | 100600457 cấp ngày 17/12/2004 tại CA. Quảng Ninh |
| Địa chỉ thường trú | Tổ 5, Khu 11, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ văn hóa | 10/10 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân kinh tế |
| Chức vụ hiện nay | Bí thư Đảng uỷ, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin |
| Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011) | 14.100 |

Quá trình công tác:

- 01/1980 – 03/1987 Công nhân khai thác phân xưởng KT2, KT9, Mỏ than Vàng Danh
- 4/1987 – 4/1993 Cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
- 5/1993- 2/1995 Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh



- 3/1995 – 6/1997 Cán bộ chuyên trách Đảng uỷ, Mỏ than Vàng Danh
- 7/1997 – 11/2001 Phó phòng BV-TT-QS, Công ty than Vàng Danh
- 12/2001- 02/2003 Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ, Công ty than Vàng Danh
- 03/2003 – 8/2005 Trưởng Ban tổ chức Đảng uỷ, Công ty than Vàng Danh
- 9/2005 – 5/2008 Phó Bí thư, Trưởng ban tổ chức Đảng uỷ, Công ty than Vàng Danh
- 6/2008 -06/2010 Phó Bí thư Đảng uỷ, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh- TKV
- 7/2010 – 20/4/2011 UV BTV Đảng uỷ than Quảng Ninh, Bí thư Đảng uỷ, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
- 21/4/2011 đến nay UV BTV Đảng uỷ Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng uỷ, Phó Giám đốc Công ty - Vinacomin

- Số cổ phần của những người có liên quan Nguyễn Thị Thành
855 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật Không

Các khoản nợ đối với công ty Không

Lợi ích liên quan đối với công ty Không

Chức vụ tại các đơn vị khác Không

- Ông: **PHAN XUÂN THỦY** - Phó Giám đốc

Họ và Tên **Phan Xuân Thủy**

Giới tính Nam

Quê quán Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình

Ngày tháng năm sinh 21/05/1978

Số CMND 100674343 cấp ngày 19/03/2002 tại CA Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú Tổ 1, Khu 1, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng



	Ninh
Dân tộc	Kinh
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư khai thác mỏ
Chức vụ hiện nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011)	342
Quá trình công tác:	
• 08/2001 – 11/2002	Công nhân khai thác phân xưởng KT7, Công ty than Vàng Danh
• 12/2002 – 11/2005	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
• 12/2005- 6/2006	Phó Quản đốc phân xưởng KT6, Công ty than Vàng Danh
• 7/2006 – 10/2006	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
• 11/2006 – 02/2008	Phó Quản đốc phân xưởng KT11, Công ty than Vàng Danh
• 03/2008- 05/2008	Phó Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh - TKV
• 06/2008 – 4/2010	Quản đốc phân xưởng KT1, Công ty CP than Vàng Danh - TKV
• 5/2010 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh - TKV
• 21/4/2011 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần của những người có liên quan	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không



Lợi ích liên quan đối với công ty Không

Chức vụ tại các đơn vị khác Không

• Ông: **TRẦN VĂN CỪ** - Phó Giám Đốc

Họ và Tên **Trần Văn Cừ**

Giới tính Nam

Quê quán Kinh môn, Hải Dương

Ngày tháng năm sinh 13/12/1973

Số CMND 013016294; Cấp ngày: 19/10/2007; Nơi cấp:
Hà Nội

Địa chỉ thường trú Phòng 510, Chung cư Nơ 8, Linh Đàm, Hoàng
Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội

Dân tộc Kinh

Trình độ văn hóa 12/12

Trình độ chuyên môn Kỹ sư Kinh tế Mỏ

Chức vụ hiện nay **Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh
- Vinacomin**

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm
13/10/2011) Không

Quá trình công tác:

- 11/1994-8/1995 Chuyên viên Phòng Tổ chức lao động Mỏ than
Tân Lập (trực thuộc Công ty than Hòn Gai)
- 9/1995-2/1998 Chuyên viên Phòng Tổ chức lao động – đào
tạo Công ty than Hòn Gai (doanh nghiệp thành
viên Tổng công ty than Việt Nam)
- 3/1998-4/2002 Chuyên viên Ban tổ chức cán bộ Tổng Công ty
than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp
Than – Khoáng sản Việt Nam)
- 5/2002 – 17/5/2011 Phó trưởng Ban tổ chức – cán bộ Tổng công ty
Than Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than –
Khoáng sản Việt Nam;
- 18/5/2011 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng
Danh – Vinacomin



Số cổ phần của những người có liên quan	0
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan đối với công ty	Không
Chức vụ tại các đơn vị khác	Không

12.4. Kế toán trưởng

- Ông: **ĐINH QUANG LUNG** Kế toán trưởng
 - Họ và Tên **Đinh Quang Lung**
 - Giới tính Nam
 - Quê quán Thanh Tân, Kiến Xương, Thái Bình
 - Ngày tháng năm sinh 08/01/1953
 - Số CMND 100032340 cấp ngày 13/3/2006 tại CA. Quảng Ninh
 - Địa chỉ thường trú Tổ 19A, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
 - Dân tộc Kinh
 - Trình độ văn hóa 10/10
 - Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế
 - Chức vụ hiện nay **Kế toán trưởng Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin**
 - Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 13/10/2011) 1.940
 - Quá trình công tác:**
 - 01/1975 – 9/1976 Công nhân khai thác phân xưởng C78, K1, Mỏ than Vàng Danh
 - 10/1978 – 5/1988 Nhân viên phòng TK-KT-TC, Mỏ than Vàng Danh
 - 6/1988 – 02/2001 Phó phòng TK-KT-TC, Mỏ than Vàng Danh
 - 3/2001- 6/2008 Kế toán trưởng, Công ty than Vàng Danh



- 7/2008 đến 20/04/2011 Kế toán trưởng, Công ty CP than Vàng Danh - TKV
 - 21/04/2011 đến nay Kế toán trưởng, Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomim
- Số cổ phần của những người có liên quan Đinh Hải Trừu
6.101 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật Không
- Các khoản nợ đối với công ty Không
- Lợi ích liên quan đối với công ty Không
- Chức vụ tại các đơn vị khác Không

13. Tài sản**Bảng 22- Giá trị tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2010***Đơn vị: đồng*

Tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình	1.597.443.638.007	900.554.893.185	696.888.744.822
Nhà cửa, vật tư kiến trúc	954.046.219.633	468.818.029.668	485.228.189.965
Máy móc thiết bị	269.566.761.402	185.777.956.061	83.788.805.341
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	294.367.366.023	196.099.663.891	98.267.702.132
Thiết bị quản lý	13.289.096.070	11.981.428.033	1.307.668.037
Tài sản cố định khác	66.174.194.879	37.877.815.532	28.296.379.347
Tài sản cố định vô hình	742.953.443	742.953.443	19.911.203
Tổng cộng	1.598.186.591.443	901.297.846.628	696.908.656.025
<i>(Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010)</i>			

Bảng 23- Giá trị tài sản của Công ty tại ngày 30/09/2011*Đơn vị: đồng*

Tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình	1.870.440.791.669	1.136.426.677.387	734.014.114.282



Nhà cửa, vật tư kiến trúc	1.105.956.655.420	626.337.825.861	479.618.829.559
Máy móc thiết bị	308.090.486.431	218.451.417.250	89.639.069.181
Phương tiện vận tải	331.864.808.057	224.872.546.212	106.992.261.845
Thiết bị quản lý	21.544.078.983	13.216.747.206	8.327.331.776
Tài sản cố định khác	102.984.762.778	53.548.140.858	49.436.621.920
Tài sản cố định vô hình	973.143.443	742.953.443	230.190.000
Tổng cộng	1.871.413.935.112	11.365.009.727.310	734.244.304.282
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính QIII-2011 - Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)</i>			

Bảng 24- Tình hình đất đai của Công ty tại thời điểm 30/09/2011

STT	Địa điểm	Diện tích (m2)
1	Đất thuê sử dụng trong kinh doanh	1.387.666,7
a	Thuê dài hạn (từ 10 – 30 năm)	728.437,5
-	Khu văn phòng Công ty	18.113
-	Nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng cửa lò, đường vận chuyển than	710.324,5
b	Thuê ngắn hạn (từ 2 – 5 năm)	659.299,2
-	Các lộ vĩa, bãi thải than	649.949,7
-	Mặt bằng cửa lò rãnh gió + 136 TVD (thông gió)	1.287
-	Mặt bằng cửa lò khu DVD (nhà xưởng)	7.992,5
2	Phục vụ phúc lợi, công cộng	25.179,5
	Tổng diện tích đất đang quản lý	1.412.846,20
<i>(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)</i>		

**14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2011 - 2013****Bảng 25- Kế hoạch Doanh thu và Lợi nhuận năm 2011-2013***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	% so với năm 2010	Giá trị	% so với năm 2011	Giá trị	% so với năm 2012
Vốn chủ sở hữu	178.275,8	116,67	250.000	140,23	250.000	100
Doanh thu	2.536.861	109,62	2.920.829	115,14	3.054.714	104,58
Lợi nhuận gộp	290.532	115,49	324.508	111,69	354.755	109,3
Lợi nhuận trước thuế	89.069	100,71	102.488	115,07	108.435	109,32
Thuế TNDN	22.267,25		25.622		27.108,75	105,8
Lợi nhuận sau thuế	66.801,75	101,35	76.866	115,07	81.236,25	
Tỷ lệ LNST/ Doanh thu thuần	0,03		0,03		0,03	
Tỷ lệ LNST/ Vốn chủ sở hữu	0,37		0,31		0,33	
Tỷ lệ cổ tức	16%					
(Nguồn: Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin)						

Kế hoạch Doanh thu và Lợi nhuận năm 2011-2013 của Công ty được lập dựa trên tiến độ các dự án thực hiện của Công ty và kế hoạch đăng ký với Tập đoàn Vinacomin:

- Các dự án đầu tư phát triển của Công ty**

Hiện tại Công ty đang đầu tư vào hai dự án khai thác lớn mang lại nhiều lợi nhuận cho Công ty:

- *Dự án đầu tư khai thác phân lò giếng khu Vàng Danh:* Được thiết kế một cặp giếng với chiều dài trung bình mỗi đường lò >500m, tiết diện 14,5m². Cửa lò chính từ mức + 110 xuống ±0 với độ dốc 11 ÷ 15 độ, dự án được triển khai từ cuối năm 2002 với tổng vốn đầu tư 505 tỷ. Đến nay cặp giếng này đã đạt và vượt công suất thiết kế là 900.000 tấn/ năm. Năm 2010 Công ty tiếp tục đầu tư đào giếng xuống mức -175 với tổng mức đầu tư: 1.954 tỷ để mở ra nguồn trữ lượng công nghiệp cả khu này là 45,3 triệu tấn.



- Dự án đầu tư khai thác phân lò giếng khu Cánh Gà-mỏ than Vàng Danh: Khai thác từ mức +130 đến - 50, triển khai từ năm 2006 với tổng vốn đầu tư là 1.208 tỷ. Than khu Cánh Gà thuộc loại than Antraxit có mức độ biến chất cao, than màu đen có ánh kim loại đến bán kim, vết vỡ vỏ sò. Than giòn, dễ vỡ, trong than có nhiều khe nứt thứ sinh vì vậy than nguyên khai có tỷ lệ than cám cao từ 50-75%, trung bình trên 70%. Sản phẩm than từ khu Cánh Gà chủ yếu để sản xuất vật liệu xây dựng và làm chất đốt, dự kiến phần lớn cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Uông Bí. Cặp giếng nghiêng Cánh Gà hoàn thành sẽ mở ra diện khai thác mới với trữ lượng CN 25 triệu tấn than, công suất 1,5 triệu tấn/năm.
- Đầu tư xây dựng Nhà máy tuyển than Vàng Danh – 2: giai đoạn 1 với công suất thiết kế 2,0 triệu tấn/năm, dự kiến 2014 hoàn thành; giai đoạn 2 đến năm 2029 mở rộng thêm dây chuyền với công suất 1,5 triệu tấn, nâng tổng công suất đạt 3,5 triệu tấn năm với tổng mức đầu tư 812 tỷ đồng, đáp ứng cho việc phân loại sản phẩm than khu Giếng Cánh Gà và Than thung. Đầu năm 2010, Công ty đã thông qua điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà máy tuyển Than Vàng Danh – 2 từ 812 tỷ đồng lên 1.006,7 tỷ đồng để đáp ứng với thay đổi về mặt công nghệ kỹ thuật và chi phí dự án.
- Ngày 09 tháng 06 năm 2009 Công ty đã khởi công dự án mở rộng khu giếng Vàng Danh – Đào giếng từ mức +110 xuống mức -175.
- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ giới hoá đồng bộ trong khai thác: Dàn VINAALTA, dàn KDT-1, giá khung ZH...

• **Dự kiến sản lượng than khai thác đến năm 2015**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Sản lượng	3.500.000	3.700.000	3.700.000	3.800.000	4.500.000
(Nguồn: kế hoạch sản xuất kinh doanh CTCP Than Vàng Danh năm 2010 đến năm 2015)					

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận cổ tức

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần chứng khoán FPT đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì kế hoạch lợi nhuận và cổ tức mà Công ty đưa ra là có tính khả thi như kế hoạch, đảm bảo nguồn lợi nhuận giữ lại để tiếp tục tái đầu tư nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng trong tương lai. Mức lợi nhuận sau thuế của quý đầu năm 2011 đạt 72,37% kế hoạch năm 2011, theo đánh giá của chúng tôi, Công ty có khả năng thực hiện được kế hoạch chi trả cổ tức đã đặt ra cho năm 2011.



Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo, Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký chào bán

Không có

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán

Không có

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN**1. Cổ phiếu chào bán ra công chúng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu****1.1. Loại cổ phiếu**

Cổ phiếu phổ thông.

1.2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phiếu phát hành là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng/cổ phần)

1.3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán và phát hành

- Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán và phát hành: 9.719.210 CP. Trong đó:
 - Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu 2.597.734 CP
 - Chào bán cho cổ đông hiện hữu 7.121.476 CP với giá 10.000 đồng/CP

1.4. Phương pháp tính giá

Giá phát hành dự kiến đối với chứng khoán chào bán cho cổ đông hiện hữu: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng cho 1 cổ phiếu).

Hội đồng quản trị căn cứ vào các yếu tố sau đề xuất mức giá 10.000 đồng cho cổ đông hiện hữu:

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu TVD tại thời điểm 30/09/2011:

$$\text{Giá trị sổ} = \frac{\text{Tổng tài sản} - (\text{Tài sản vô hình})}{\text{Số cổ phiếu}}$$



$$\begin{aligned}
 & \text{sách mỗi cổ phần} \\
 & (30/09/2011) \\
 & \qquad \qquad \qquad + \text{Nợ phải trả} \\
 & \qquad \qquad \qquad \text{Số cổ phiếu đã lưu hành – Cổ phiếu quỹ} \\
 & \qquad \qquad \qquad 247.010.154.264 \\
 & = \frac{\qquad \qquad \qquad}{15.280.790} \\
 & = 16.164,7 \text{ đồng/cổ phiếu}
 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp chiết khấu dòng cổ tức DDM

Giả định mức cổ tức trả cho cổ đông trong năm 2011 là 1.600 đồng/cổ phần, tốc độ tăng trưởng cổ tức hàng năm là 3%.

Tỷ lệ chiết khấu = lãi suất phi rủi ro + mức bù rủi ro = 18%

$$\begin{aligned}
 P &= \frac{DIV \times (1+g)}{(r-g)} \\
 P &= \frac{1.600 \times (1+3\%)}{18\% - 15\%} = \frac{1.648}{15\%} = 10.987 \text{ đồng/CP}
 \end{aligned}$$

Tuy nhiên do tác động của việc phát hành thêm 63,60% cổ phiếu mới so với vốn điều lệ hiện tại dẫn đến sự pha loãng của cổ phiếu, mặt khác thị trường chứng khoán hiện tại chưa ổn định, giá trị thị trường của cổ phiếu TVD tại thời điểm 28/10/2011 ở mức 10.900 đồng/cổ phiếu. Trên cơ sở đánh giá các mức giá và yếu tố trên và để đảm bảo sự thành công cho đợt phát hành, HĐQT đề xuất mức giá 10.000 đồng/cổ phiếu lên ĐHCĐ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong nghị quyết ĐHCĐ bất thường năm 2011 vào ngày 29/10/2011.

1.5. Phương thức phân phối

1.5.1. Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu

Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Đối tượng phát hành	Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin có tên trong danh sách phân bổ quyền do Trung tâm lưu ký chứng khoán lập tại ngày đăng ký cuối cùng.
Tổng khối lượng cổ phiếu phát hành dự kiến	2.597.734 cổ phần



Tỷ lệ phát hành	100 : 17 (tức Cổ đông sở hữu 100 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận 17 cổ phiếu mới)
Nguồn vốn dự kiến sử dụng	Quỹ đầu tư phát triển và Vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm 30/6/2011
Nguyên tắc làm tròn, xử lý cổ phiếu lẻ	làm tròn xuống đến hàng đơn vị để xác định số cổ phiếu được hưởng khi phát hành thêm cổ phiếu thưởng. Số cổ phiếu lẻ thập phân phát sinh do làm tròn sẽ hủy bỏ coi như không phát hành.

VD: Cổ đông A sở hữu 1.258 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách thì số cổ phiếu thưởng được nhận là $1.258 \times 17/100 = 213,86$ CP. Như vậy Cổ đông A sẽ được nhận 213 CP.

1.5.2. Phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu

Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tổng khối lượng cổ phiếu phát hành dự kiến	7.121.476 cổ phần
Giá phát hành dự kiến	10.000 đồng/cổ phiếu
Tỷ lệ phát hành	100:46,6 (cổ đông sở hữu 100 cổ phần cũ được mua thêm 46,6 cổ phần mới)
Nguyên tắc làm tròn	Làm tròn xuống đến hàng đơn vị để xác định số cổ phiếu được quyền mua.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không chào bán hết	Số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua hết và số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn sẽ tiếp tục được Hội đồng Quản trị quyết định phân phối lại cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá bán cho các cổ đông hiện hữu.

Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách để thực hiện quyền mua cổ phần mới phát hành thêm, cổ đông Nguyễn Văn A hiện đang sở hữu 171 cổ phần. Khi đó, cổ đông A sẽ được mua số cổ phần mới phát hành thêm tương ứng là $171: 100 \times 46,6 = 79,7$ cổ phần. Theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ, số lượng cổ phần của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 79 cổ phần.

**1.6. Thời gian chào bán và phân phối**

Thời gian chào bán và phân phối cổ phần cho cổ đông hiện hữu dự kiến sẽ được thực hiện trong Quý I và Quý II/2012 tức trong vòng 90 ngày kể từ ngày được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép chào bán.

Sau khi nhận được Quyết định chấp thuận phương án phát hành của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu như sau:



STT	Công việc	Thời gian
1	Ủy ban Chứng khoán cấp giấy chứng nhận phát hành	D
2	Công bố thông tin	D+3
3	Thông báo VSD về ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu mới phát hành thêm, và thực hiện phân phối cổ phiếu thưởng.	D+1
4	Chốt danh sách cổ đông	D+14
5	VSD gửi danh sách chốt cho Công ty (Danh sách phân bổ quyền nhận cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện hữu)	D+20
6	Công ty gửi công văn chấp thuận cho VSD	D+ 21
7	Các cổ đông thực hiện đăng ký mua, chuyển nhượng quyền và nộp tiền mua cổ phiếu: <ul style="list-style-type: none">- Cổ đông đã lưu ký: nộp tiền thông qua công ty chứng khoán nơi mở tài khoản.- Cổ đông chưa lưu ký: nộp tiền vào tài khoản của TVD	D+ 45
8	Báo cáo kết quả phát hành lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trên cơ sở danh sách phân bổ quyền nhận cổ phiếu thưởng và danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu.	D+ 50
9	Thực hiện thay đổi ĐKKD	D+ 55
10	Nộp hồ sơ đăng ký NY bổ sung cho HNX	D+60
11	Nộp hồ sơ đăng ký lưu ký bổ sung cho VSD	D+60
12	Quyết định chấp thuận niêm yết bổ sung	D+ 70
13	Công ty chọn ngày giao dịch đầu tiên cho cổ phiếu niêm yết bổ sung	

Bước 1: Thông báo quyền nhận cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu

Công ty phối hợp thực hiện chốt danh sách cổ đông với TTLKCKVN để lập danh sách người sở hữu cuối cùng đồng thời công bố thông tin về đợt phát hành trực tiếp tới các cổ đông trên phương tiện thông tin đại chúng. Sau ngày chốt danh sách cổ đông, Công ty phối hợp với TTLKCKVN phân bổ và thông báo quyền nhận cổ phiếu thưởng và quyền



mua cổ phiếu phát hành thêm đến các thành viên lưu ký và các thành viên chưa thực hiện lưu ký chứng khoán.

Bước 2: Thực hiện quyền mua cho cổ đông hiện hữu

Trên cơ sở Danh sách phân bổ quyền mua cổ phần do TTLKCKVN cung cấp, các thành viên lưu ký tổ chức cho các cổ đông đăng ký thực hiện quyền và nộp tiền mua cổ phiếu mới phát hành; đối với trường hợp cổ đông chưa lưu ký thì sẽ đăng ký và nộp tiền tại Công ty.

Các cổ đông trên danh sách sở hữu cuối cùng thực hiện đăng ký quyền mua cổ phần theo tỷ lệ quy định, thời gian cụ thể trên thông báo phát hành.

Bước 3: Kết thúc thời hạn thực hiện quyền

Chậm nhất 08 ngày làm việc sau ngày hết hạn đăng ký thực hiện quyền, TTLKCKVN gửi Danh sách tổng hợp nhà đầu tư đăng ký mua chứng khoán phát hành thêm đối với chứng khoán lưu ký cho Công ty và chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa mà Công ty đã thông báo.

Bước 4: Phân phối chứng khoán

Kế hoạch phân phối chi tiết trong bảng kế hoạch trên.

Bước 5: Thông báo kết quả đợt phát hành

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, Công ty tiến hành báo cáo kết quả tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.7. Đăng ký mua cổ phiếu

Dự kiến Quý I/2012, chi tiết trên *Thông báo phát hành ra công chúng* sau khi có quyết định chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Tỷ lệ nắm giữ tối đa là 49% tổng số cổ phiếu của Công ty theo Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

Số lượng cổ phần phát hành trong đợt chào bán này không bị hạn chế chuyển nhượng.

4. Các loại thuế có liên quan

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% đối với sản phẩm than. Từ 01/02/2009 thuế suất giảm 5%.

Thuế tài nguyên: Thuế tài nguyên được tính bằng sản lượng than sạch khai thác x đơn giá tính thuế x % thuế suất từng loại than, thuế tài nguyên được thanh toán hàng tháng sau khi Công ty đã quyết toán được sản lượng khai thác than sạch của từng loại.

**5. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu**

Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, Quảng Ninh

Số tài khoản (VND): 102010001388903

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Viancomin

VI. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH**1. Mục đích phát hành**

Nhằm huy động một phần vốn để thực hiện đầu tư vào Dự án khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div -175$ Giếng Vàng Danh thuộc Khoáng sàng Vàng Danh, Phường Vàng Danh, Ưông Bí, Quảng Ninh.

2. Phương án khả thi**2.1. Giới thiệu chung về dự án**

Tên dự án: **Dự án Khai thác phần lò giếng mức 0 – 175 Giếng Vàng Danh**

Khai trường khai thác: Công trình khai thác than hầm lò được xây dựng thuộc khu Vàng Danh, nằm trong ranh giới mỏ đã được giao thầu quản lý, bảo vệ ranh giới mỏ, tài nguyên trữ lượng than và tổ chức khai thác than theo Quyết định số 1862/QĐ-HĐQT, ngày 8/8/2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2.2. Cơ sở pháp lý của dự án

- Quyết định số 2296/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh v/v cho Mỏ than Vàng Danh thuê đất tại phường Vàng Danh, Ưông Bí để xây dựng trụ sở nhà xưởng sản xuất, khai thác, chế biến, tiêu thụ than;
- Quyết định số 1862/QĐ-HĐQT, ngày 8/8/2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc giao thầu, quản lý, bảo vệ ranh giới Mỏ, tài nguyên, trữ lượng than và tổ chức khai thác than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV;
- Báo cáo thẩm định Thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div -175$ Giếng Vàng Danh – mỏ than Vàng Danh số 276/BCTĐ-QLDAM ngày 25/3/2009 của các Phòng ban Công ty;
- Công văn số 4186/TKV-HĐQT của chủ tịch Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam ngày 24/7/2009 v/v thông qua dự án: đầu tư khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div -175$ khu Vàng Danh – Mỏ than Vàng Danh;
- Quyết định phê duyệt đầu tư số: 8130/QĐ-HĐQT, ngày 8/9/2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Vàng Danh – TKV;
- Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình số 368/QĐ-TVD-QLDAM, ngày 11/1/2011 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu giai đoạn I số 9241/2009/QĐ-HĐQT, ngày 6/10/2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV;



- Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu thầu giai đoạn II số 9828/2010/QĐ-HĐQT, ngày 4/10/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV;

2.3. Mục đích của dự án

Dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div - 175$ Giếng Vàng Danh khu giếng Vàng Danh với công suất 1.500.000 tấn than nguyên khai/ năm, nâng công suất chung của khu vực giếng Vàng Danh lên 2.500.000 tấn than nguyên khai/ năm và nâng dần công suất mỏ lên 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm, nhằm duy trì và nâng cao sản lượng khai thác than của Công ty, đáp ứng nhu cầu than cho nền kinh tế Quốc dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển ngành Than Việt Nam.

2.4. Vốn đầu tư của dự án

TT	Hạng mục	Giá trị (Đồng) (sau thuế)
1	Chi phí xây dựng	926.880.834.000
2	Chi phí thiết bị	418.734.150.000
3	Chi phí quản lý dự án	14.575.562.000
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	68.393.134.000
5	Chi phí khác	159.301.588.000
6	Chi phí dự phòng	306.966.878.000
	Tổng cộng	1.894.852.146.000

Kế hoạch vốn đầu tư cho toàn dự án: Vốn vay thương mại và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác của Công ty.

Tiến độ thực hiện giải ngân dự án:

- Năm 2009 đã thực hiện giải ngân: 30.209 triệu đồng;
- Năm 2010 đã thực hiện giải ngân: 67.347 triệu đồng;
- Năm 2011 dự kiến sẽ giải ngân được: 93.298 triệu đồng.

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư của Công ty vào dự án đến năm 2015, Công ty dự kiến kế hoạch giải ngân cho các năm tiếp theo như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
166.250	112.892	136.773	80.198

**VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP KHÔNG HUY ĐỘNG ĐƯỢC ĐỦ VỐN, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SỐ CỔ PHIẾU LẺ, SỐ CỔ PHIẾU KHÔNG CHÀO BÁN HẾT****1. Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành:**

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư của Công ty vào dự án, để thực hiện dự án khai thác phần lò giếng mức 0 – 175 Giếng Vàng Danh, trong năm 2012 Công ty phải huy động khoảng **166.250.000.000** đồng.

Dự kiến nguồn vốn huy động được sử dụng trong năm 2012

TT	Nguồn	Giá trị (Đồng)
1	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2011	71.214.760.000
2	Nguồn vốn vay thương mại từ các tổ chức tín dụng	95.035.240.000
	Tổng	166.250.000.000

Trong đó, số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành là **71.214.760.000** đồng sẽ được sử dụng cho các hạng mục như sau:

TT	Nội dung	Giá trị (Đồng)
1	Xây dựng cặp giếng nghiêng	6.767.000.000
2	Xây dựng sân ga mức -175	41.488.000.000
3	Xây dựng các đường lò mức -175	16.696.000.000
4	Xây dựng các đường lò mức +0	2.508.000.000
5	Xây dựng các đường lò mức +105	3.497.000.000
6	Phần còn lại đưa vào xây dựng đường lò mức -10	258.760.000
	Tổng	71.214.760.000

Công ty dự kiến giải ngân toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành vào các hạng mục xây dựng nêu trên, thời gian giải ngân dự kiến vào quý I/2012.

**2. Phương án xử lý trường hợp không huy động đủ vốn:**

Vốn huy động qua đợt phát hành tùy thuộc vào biến động của thị trường, do vậy trong trường hợp không thu đủ số tiền dự kiến phát hành, Công ty sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ theo đúng số tiền thực tế huy động được. Đồng thời, để đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư cho dự án, Công ty sẽ chủ động tìm kiếm nguồn tài trợ bổ sung khác để đảm bảo đủ vốn phục vụ dự án từ nguồn vốn vay tín dụng Ngân hàng.

Tuy nhiên, để đảm bảo đợt phát hành thành công, Hội đồng quản trị Công ty đã có phương án chào bán tiếp số cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với giá không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu lần đầu.

3. Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ, số cổ phiếu không chào bán hết và số cổ phiếu lẻ phát sinh từ việc phân phối cổ phiếu thưởng:

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 29/10/2011, số cổ phiếu lẻ (nếu có) do quy định làm tròn khi phân phối cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu phát hành mới và số cổ phiếu không chào bán hết sẽ ủy quyền cho Hội đồng quản trị xử lý.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị,

- Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn để xác định số cổ phiếu được hưởng khi phát hành thêm cổ phiếu thưởng sẽ hủy bỏ coi như không phát hành.
- Số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua hết và số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn khi xác định quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ tiếp tục được Hội đồng Quản trị quyết định phân phối lại cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá bán cho các cổ đông hiện hữu.



VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CHÀO BÁN

❖ **Tổ chức kiểm toán:**

Báo cáo tài chính năm 2009:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam

Địa chỉ: Số 45 Lô 6 Đường Trung Yên 14 Khu ĐTM Trung Yên – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại: 04.37833911

Fax: 04.37833914

Email: hn@pkf.com.vn

Báo cáo tài chính năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt nam

Điện thoại: 04.38241190

Fax: 04.38253973

Email: <http://www.aasc.com.vn>

❖ **Tổ chức tư vấn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Trụ sở chính

Địa chỉ: 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7737 070/ 2717 171

Fax: 04.7739 058

Email: fptsecurities@fpts.com.vn

Website: www.fpts.com.vn

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 29 - 31 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.2852 525

Fax: 08.9255 246



IX. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty

3. Phụ lục III: Báo cáo kiểm toán năm 2009, 2010

4. Phụ lục V: Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, BGD, BKS



Quảng Ninh, ngày tháng năm 2011

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Văn Trịnh

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**